



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

NHỮNG ĐIỀU
NÊN BIẾT VỀ
**PHONG TỤC
VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA DÂN TỘC

NHỮNG ĐIỀU
NÊN BIẾT VỀ
PHONG TỤC
VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

TẢN VIỆT

**NHỮNG ĐIỀU
NÊN BIẾT VỀ
PHONG TỤC
VIỆT NAM**

**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**

**NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA DÂN TỘC**

HÀ NỘI - 2012

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Mỗi dân tộc có một nền văn hoá với bản sắc riêng. Những yếu tố cơ bản cấu thành nên bản sắc của một nền văn hoá riêng đó là phong tục, tập quán và nghi lễ dân gian truyền thống. Sự lưu giữ và trường tồn phong tục, tập quán trong một nền văn hoá nói lên sức sống của dân tộc. Có phong tục vẫn tồn tại theo thời gian, cũng có phong tục đã bị thay đổi hoặc biến mất cùng sự phát triển của đời sống xã hội.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về vấn đề nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc xuất bản cuốn sách ***Những điều nên biết về phong tục Việt Nam.***

Nội dung cuốn sách đề cập đến các phong tục, tập quán, nghi lễ trong các lĩnh vực: hôn nhân, sinh - dưỡng, giao thiệp, đạo hiếu, tang, giỗ, tết, tế lễ, âm - dương ngũ hành đã tồn tại ở nước ta từ cổ xưa đến nay, để bạn đọc tham khảo, tự phân tích, và tùy hoàn cảnh cụ thể vận dụng cho thích hợp...

Phong trào xây dựng nếp sống văn hoá mới hiện nay ở nước ta không chỉ đơn thuần dựa vào ý nghĩ chủ quan, mà phải biết vận dụng thuần phong mỹ tục vào nếp sống, nếp suy nghĩ, hành động, cách đối nhân xử thế, hợp với trào lưu tiến hoá. Có những phong tục cổ

truyền xuất xứ từ kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc sống từ xa xưa, đến nay không còn phù hợp, nhưng vẫn cần nghiên cứu để biết nguyên do, từ đó mới vận dụng cho thích hợp với hiện tại và tương lai hoặc tìm ra những phong tục hay để bỏ kết mà loại trừ dần những hủ tục lạc hậu.

Đây là một chủ đề với phạm vi bao quát rộng, phức tạp, còn rất nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc, xuất xứ,... của các phong tục. Tôn trọng ý kiến của tác giả và để rộng đường tham khảo, chúng tôi vẫn in những ý kiến, nhận xét của tác giả nhưng đó không phải là quan điểm của Nhà xuất bản. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin giới thiệu cuốn sách.

Tháng 10 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

CÙNG BẠN ĐỌC

Đã có nhiều triết gia, nhà chính trị nói rất hay về mối quan hệ giữa quá khứ và hiện tại. Dẫu vậy, chúng tôi vẫn thăm nghĩ: Dù lý trí của người đương đại có khoa học, văn minh đến đâu thì những “cái xưa” vẫn luôn tồn tại, chi phối trong đời sống thường nhật. Thậm chí về lý trí có rất nhiều điều mà con người hiện đại biết là vô lý, là hủ tục, hủ lậu thì ngày nay vẫn có thể tồn tại, bất chấp ý chí chủ quan của những nhà quản trị xã hội đương đại. Mặt khác, chính những điều tưởng như vô lý, lại có sức mạnh vô hình để chuyển hóa, phong hóa thành bản sắc của một vùng, một tộc người, hoặc cao hơn nữa là của một quốc gia. Chẳng hạn, bằng lý trí thì đời sống tâm linh - niềm tin của con người vào các tôn giáo, tín ngưỡng sẽ trở thành vô lý. Lạ thay, ngay cả những xã hội tiến bộ nhất cũng không phải mọi người đều chối bỏ phong tục, tập quán vốn có từ lâu đời. Phép duy vật biện chứng có lẽ cũng không khuyên người hiện đại làm như thế. Quan điểm lịch sử cụ thể vốn là một khái niệm xác định của triết học Mác - Lênin; “sự tiếp biến tất yếu” là một quy luật của triết học mácxít.

Như vậy, muốn hay không, mọi hiện tượng

xã hội đều phải có “tiếp” và có “biến”, nhưng trước khi có sự tiếp biến thì người đương đại rất cần biết nguyên gốc, biết nơi khởi thủy và quá trình chuyển động của nó.

Với những suy nghĩ này, chúng tôi soạn lại từ cuốn sách “100 điều nên biết về phong tục Việt Nam” nhằm cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết cơ bản về phong tục xưa. Chúng tôi mong rằng: thông qua những thông tin về tục xưa của người Việt sẽ giúp cho bạn đọc có cách lựa chọn, ứng xử phù hợp với đời sống đương đại. Không có gì “nhất thành bất biến”. Nếu có chút tham vọng nào đó, mong các nhà quản lý xã hội, đặc biệt là ở cấp cơ sở, hiểu rõ hơn về những việc đang diễn ra hàng ngày ở cộng đồng, để có giải pháp quản lý tốt hơn.

Cái gì bảo tồn, cái gì phát huy; cái gì cần bài trừ hoặc phục hồi để phù hợp với công cuộc xây dựng đời sống mới sẽ phụ thuộc vào quyết định của các nhà quản lý. Tuy vậy, trước khi đưa ra chủ trương, giải pháp, thì (theo chúng tôi) các nhà quản lý rất nên biết nguồn gốc của các hiện tượng xã hội đã trở thành tập quán, phong tục của cả một cộng đồng...

Hy vọng, việc tham khảo cuốn sách này giúp mọi người đổi mới cách nghĩ, cách làm để có một xã hội “tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc”.

TÂN VIỆT

I. HÔN NHÂN

Nam nữ thụ thụ bất thân nghĩa là gì?

Đây là câu nói cửa miệng, quen dùng chỉ mối quan hệ nam nữ theo quan niệm của nhà nho.

Người đàn ông và người đàn bà ngày xưa trao cho nhau cái gì, nhận của nhau cái gì, đều không trực tiếp tận tay, mà bấm nháy, ra hiệu gì với nhau chẳng? (Hai chữ "*thụ thụ*" trái ngược nghĩa: một chữ "*thụ*" là trao cho, một chữ "*thụ*" là nhận).

Hai người muốn mời nhau ăn trâu, thì người chủ tằm trâu, xếp vào coi trâu, đặt giữa bàn, khách tự lấy ăn. Lễ giáo phong kiến thật khắt khe, việc tỏ tình yêu trực tiếp khó mà thực hiện được, họa chẳng chỉ còn đôi mắt thâm lén nhìn nhau!

Người châu Âu từ nhỏ đến già, theo phép lịch sự bắt tay nhau, khiêu vũ với nhau là chuyện thường. Nhưng, người Việt Nam nói riêng và người Á Đông nói chung, nếu vô ý chạm vào da của người khác giới thì coi như có cử chỉ không đúng đắn.

Người đàn ông có thái độ suông sã sẽ bị đàn

bà xa lánh, nhưng không đáng lo bằng người con gái lẳng lơ, bị xã hội dèm pha thì khó mà lấy được tấm chồng cho đáng tấm chồng. Vì vậy mà các nhà quyền quý thường "cấm cung" con gái. Ngay từ tuổi thơ đã sớm hình thành sự ngăn cách giới tính. Thời phong kiến xưa, chỉ những người có tư tưởng tân tiến mới cho con gái đi học, và có đi học thì con trai ngồi riêng con gái ngồi riêng. Trai gái đi cùng nhau, vui chơi cùng nhau bị bạn bè cùng lứa chế nhạo. Có hội hè đình đám cũng phải phân biệt đàn ông đứng bên trái, đàn bà đứng bên phải.

Ở thành thị, vợ chồng nằm ngủ với nhau một giường là chuyện bình thường, nhưng ở nông thôn đàn bà nằm nhà trong, đàn ông nằm nhà ngoài đã trở thành nếp rồi. Ngày xưa, phổ biến mọi nơi đều thế, ngày nay lệ đó vẫn còn ở nhiều vùng, nhiều nhà.

Mối lái là gì?

Trong xã hội phong kiến xưa "nam nữ thụ thụ bất thân" nên hôn nhân cần phải có người môi giới. Nếu yêu nhau, cưới hỏi không cần mối lái sẽ bị chê trách là "phải lòng nhau", "mắc phải bùa yêu". Nguyễn Du đã vạch đường cho Kim Trọng, Thúy Kiều cứ yêu nhau rồi sẽ "liệu bài mối manh" nên các cụ nhà nho mối kịch liệt phản đối, khuyên con cháu rằng:

Đàn ông thì chớ Phan Trần,

Đàn bà thì chớ Thúy Vân, Thúy Kiều

Chu Mạnh Trinh vịnh Kiều còn cho rằng:
*"Chỉ vì một tội mối manh chưa có, thể thốt đã
nhiều; trăng gió mắc vào, phồn hoa dính
mãi"...* Nếu không có "mối manh" thì nhà trai
làm sao biết được người thực nữ trong cửa các
phòng khuê.

Trong xã hội cũ, có những người chuyên làm
nghề mối lái, nếu đẹp đôi vừa lứa thì bà mối trở
thành ân nhân suốt đời. Lễ tơ hồng xong, tạ bà
mối một nửa mâm xôi, nửa con gà kèm thêm
chiếc áo lụa. Chẵn tháng cho con dâu lòng cũng
cố mời bà mối đến dự, để tỏ nghĩa tri ân. Nhưng
cũng có nhiều tai họa do những bà mối có động
cơ bất chính gây nên, để đôi trẻ suốt đời mang
mối hận vì phận hẩm duyên hiu:

*..."Hoặc là bởi "Mẹ thầy lộn quýt"¹, quen
những thói mơ tôm mắng cá, qua lại ít nhiều
ngọt miệng, ép uống duyên cô nông nổi thế,
nặng tiền tài mà nhẹ gánh tình chung. Hay vì
chưng "Mối lái đèo bông", chẳng nhằm khi vào
lộng ra khơi, nói phô mật rót vào tai, đổ dành*

1. Tiếng Hà Tĩnh: "Lộn quýt" là cách nói na ná
"lẫn quất" để đối với "đèo bông" tức "đa mang". Một
cách chơi chữ trong văn thơ cũ: "Cam quýt" đối với
"bưởi bông".

*phận gái ngân ngơ tình, già nhân sự để non
quyên tạo hóa*"¹...

Ở xã hội mới vẫn cần có bà mối, bà mối thời nay là người tư vấn, người đỡ đầu cho đôi trẻ xây dựng hạnh phúc lâu dài. Trong tương lai, có lẽ đóng vai trò bà mối lại là những phương tiện thông tin đại chúng (như quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng) và những công ty dịch vụ, câu lạc bộ những người độc thân...

Lễ vấn danh có ý nghĩa gì?

"*Lễ vấn danh*" là lễ nhà trai đến nhà gái để hỏi tên tuổi cô gái, ngày nay gọi là lễ "*chạm ngõ*" hay là lễ "*dạm*" (có nơi gộp cả lễ *dạm* và hỏi cùng một lúc gọi là lễ *dạm hỏi*). Truyện Kiều có câu "*Tiện đưa canh thiếp trước cầm làm ghi*". "*Canh thiếp*" là giấy ghi họ tên, tuổi, quê quán, tên bố mẹ.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ở nhiều vùng nông thôn, con gái từ khi sinh ra đến trước khi lấy chồng vẫn chưa đặt tên. Con gái không được vào sổ hộ, sổ làng; không đi học nên không cần đặt tên. Ở nhà, lúc mới sinh con gái được gọi là con Hím, con Mực, con Chát...

1. *Văn tế sống người con gái*- Một bài văn tế khuyết danh được truyền tụng ở Hà Tĩnh hồi đầu thế kỷ XX.

Trong nhà gọi tên gì thì hàng xóm, bà con gọi theo tên đó. Đến khi làm lễ vấn danh, ông bác hoặc bố mới đặt tên để ghi vào giấy hôn thú, có khi chính người mang tên cũng không biết là mình mang tên gì trong giấy hôn thú, vì khi về nhà chồng thì lại gọi theo tên chồng, khi có con gọi theo tên con, có cháu đích tôn gọi theo tên cháu. Lễ vấn danh không phải chỉ hỏi tên mà chủ yếu là hỏi tuổi, để hai họ quyết định đôi nam nữ hợp tuổi nhau thì lấy được nhau, tuổi xung khắc thì thôi.

Trong hôn nhân xưa, chỉ chú trọng: có môn đăng hộ đối hay không, có hợp tuổi không, gia đình nào thận trọng mới tìm hiểu kỹ "công, dung, ngôn, hạnh" (thường là các gia đình gia giáo). Chẳng thế mà nhiều chàng trai, trước khi cưới chưa biết mặt vợ; mà có những ông bố chồng là người chủ động đi hỏi dâu cũng không biết mặt con dâu, do đó trong gia đình sau này mới xảy ra nhiều chuyện oái oăm:

"Cảm ơn ông bà thương đến, tôi xin đồng ý gả, nhưng xin thưa chuyện trước: con tôi mồm mép chẳng bằng ai!"

Tưởng như vậy là mình tìm được con dâu hiền hậu, không danh đá chua ngoa, ai ngờ cưới về mới biết con dâu sứt môi! Nhưng đã lỡ việc, biết tính sao?

Lại còn có trường hợp đánh tráo: khi đi hỏi

thì cho thằng em nhanh nhẹn và "sạch mặt" hơn đóng vai chàng rể, đến khi cưới về lại cưới cho thằng anh dần độn, xấu xí. "Miếng trầu nên dâu nhà người", biết tính sao đây? Dù sao cũng mang tiếng một đời chồng.

Nên hiểu “lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống” như thế nào?

Đối với các cụ thì câu hỏi này thừa, vì "Nòi nào giống ấy", "Cây nào quả ấy", "Giỏ nhà ai quai nhà ấy", "Con nhà công chả giống lông cũng giống cánh", và ai chẳng muốn có trai lành gái đảm, rể thảo dâu hiền. Thời nay, một số bạn trẻ coi thường việc “lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống”, cho chuyện đó là phong kiến lạc hậu. Có những đôi trai gái chỉ mới gặp nhau trên một quãng đường đã vội đính ước, tính chuyện vuông tròn, thậm chí họ đã biết rõ cả "ngọn nguồn lạch sông"!!!. Đành rằng cũng có trường hợp "một ngày nên nghĩa, chuyến dò nên duyên", song thành công là cá biệt, thất bại là phổ biến.

"Kén tông, kén giống" không có nghĩa là tìm chốn sang giàu, khinh người nghèo khó, mà chủ yếu là tìm nơi có gia giáo, có đức độ vì "cha mẹ hiền lành để đức cho con", ngược lại "đời cha ăn mặn, đời con khát nước"... Ngoài ra việc “kén” này còn tính đến ghen di truyền, mà ông bà ta hay nói "nòi nào giống ấy".

Con người sinh ra lớn lên do nhiều yếu tố xã hội chi phối, nhưng nam nữ thanh niên mới lớn lên, trường đời chưa từng trải, giáo dục gia đình là yếu tố quan trọng và chủ đạo. Trong quan hệ vợ chồng không phải lúc nào mọi việc cũng suôn sẻ. Khi có việc khó khăn, trục trặc trong cuộc sống, ai cũng muốn nhờ điều hay lẽ phải để giải quyết thỏa đáng. Đó là lúc cần dựa vào "tông" và họ hàng, tìm những tình cảm chân thành và những tri thức đúng đắn.

“Giọt máu đào” trong hôn nhân?

Ở các nước Âu - Mỹ, anh chị em con chú bác ruột vẫn có quyền lấy nhau. Qua tác phẩm "*Ogièni Grăngđê*" ta thấy mối tình giữa hai anh em con chú bác ruột Grăngđê và Ogièni sở dĩ trắc trở là do thói keo kiệt biển lận của lão Grăngđê, chú tác giả không hề dả động đến vấn đề chung huyết thống.

Trung Quốc là một nước chịu ảnh hưởng của văn hóa phong kiến sâu nặng hơn nước ta nhiều, nhưng anh chị em con cô, cậu ruột, con dì ruột vẫn được lấy nhau. Ví dụ Bảo Thoa, Bảo Ngọc... trong "*Hồng lâu mộng*" yêu nhau, lấy nhau là chuyện bình thường.

Ở nước ta, dưới triều Trần, con cháu nhà vua chỉ được lấy người trong Hoàng tộc (lấy sang họ khác sợ bị nạn ngoại thích cướp ngôi).

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn lấy Thiên Thành Công chúa, tức là cô ruột của mình. Vua Trần Thánh Tông lấy Thiên Cảm Hoàng hậu, tức chị con bác ruột. Vua Trần Minh Tông lấy Lệ Thánh Hoàng hậu, tức em con chú ruột, đều là cháu nội vua Trần Nhân Tông...

Thuyết di truyền học đã khẳng định người có chung huyết thống mà kết hôn với nhau thì qua nhiều đời dòng giống bị thoái hóa, có trường hợp bị quái thai, vì vậy anh em họ lấy nhau, kể cả họ nội hay họ ngoại, đều không có lợi.

Còn trong dân gian từ triều Lê trở về sau, nếu trong họ nội thân cùng quê mà lấy nhau thì bị gọi là hỗn thú, họ hàng không chấp nhận. Nếu cùng họ nhưng đã xa đời, thuộc chi khác nhau hoặc đã xa quê (gọi là biệt tổ ly tông), thì vẫn lấy nhau được. Vì vậy, anh chị em con cô, cậu ruột coi như khác họ vẫn có quyền làm thông gia với nhau. Ca dao tục ngữ trong dân gian còn ca ngợi trường hợp cháu cậu mà lấy cháu cô, coi như "thóc lúa trong bồ, giống má nhà ta".

Luật pháp nước ta quy định cùng chung huyết thống ba đời, kể cả bên bố hay bên mẹ, đều không được lấy nhau. Tuy vậy, trong thực tế nên giữ đến năm đời không kết hôn với nhau càng tốt. Dù sao những người đó vẫn ít nhiều có điểm chung của "giọt máu đào".

Sự tích tơ hồng

"*Tơ hồng Nguyệt lão thiên tiên*" dựa theo tích Vi Cố gặp ông lão trong một đêm trăng, ngồi kiểm sách hướng về phía mặt trăng, sau lưng có cái túi đựng đầy dây đỏ. Ông lão cho biết đây là những vắn thư kết hôn của thiên hạ. Còn những sợi dây đỏ để buộc chân những đôi trai gái sẽ thành vợ thành chồng. Một hôm, Vi Cố vào chợ gặp một bà già chột mắt ẵm đứa bé đi qua. Bỗng ông già lại hiện lên báo cho biết đứa bé kia sẽ là vợ anh. Vi Cố giận, bảo đây tó tìm giết đứa bé ấy đi. Người đầy tớ lén đâm đứa bé giữa đám đông rồi bỏ trốn. Mười bốn năm sau, quan Thú sử Trương Châu là Vương Thái gả con gái cho Vi Cố. Người con gái dung nhan tươi đẹp, giữa lông mày có trang điểm một bông hoa vàng. Vi Cố gạn hỏi, vợ mới trả lời: *Thuở còn bé, một bà vú họ Trần bế vào chợ bị một đứa cuồng tặc đâm phải*. Vi Cố hỏi: *Có phải bà vú đó chột mắt không?* Người vợ trả lời: *Đúng thế!* Vi Cố kể lại việc trước, hai vợ chồng càng quý trọng nhau cho là duyên trời định sẵn.

Tình yêu làm cho con người lú lẫn

... Tâu Thượng đế, theo hạ thần thì Thượng đế không cần đòi lại trí khôn của con người. Làm như thế không khỏi mang tiếng là Thượng

đế nhỏ nhen. Điều mà Thượng đế nên làm là hạn chế trí khôn của con người.

- Bằng cách nào?

- Chỉ có tình yêu. Không có gì làm con người lú lẫn đi như trong tình yêu. Thượng đế chỉ cần pháỉ một vị thần mang một số vòng dây xuống trần, cứ đôi trai gái nào ở gần nhau thì quăng cho một vòng. Người nào càng thông minh thì cần quăng thêm cho nhiều vòng. Con người sẽ chỉ luẩn quẩn trong những chiếc vòng ấy và sẽ chẳng bao giờ nghĩ tới chuyện lên quấy nhiễu nhà Trời nữa.

Thượng đế khen: "Thật là diệu kế!". Bèn truyền cho ông tiên già mang những chiếc vòng của Thượng đế xuống trần gian.

Từ ngày bị ông tiên già khoác vào người mình những vòng dây tình ái, con người chỉ luẩn quẩn với nhau, không còn nghĩ tới chuyện đánh nhau với Trời nữa. Ông tiên già ấy được gọi là ông Tơ¹.

Tục thách cưới

Đã "thách" là dở, hoặc dở nhiều mà hay ít. Thời nay tự do luyến ái hôn nhân được tôn trọng, Luật hôn nhân và gia đình đã giải phóng

1. Phạm Công: "Ông tơ bà nguyệt", báo *Phụ nữ Hà Nội*, số Xuân Canh Ngọ năm 1990.

cho nam nữ thanh niên, nhưng luật tục còn gò bó, trói buộc. Thách cưới cũng là một lệ tục lạc hậu còn rơi rớt lại, trói buộc cả nhà trai lẫn nhà gái, có khi làm cho chàng rể phải bỏ cuộc mà nỗi thiệt thòi nhất lại rơi vào thân phận người con gái, bởi vì cũng mang tiếng một đời chồng, dù sao cũng làm cho những chàng trai khác phải ngại, xui nên phận hẩm duyên hiu. Ngay thời trước các cụ cũng đã có câu "Giá thú bất luận tài". Đáng lẽ nên vợ nên chồng, thành gia thành thất, là mừng cho cả hai gia đình, nhưng gặp phải một vài bà cô, ông bác bên nhà gái khó tính, thách cưới nào là quần áo, nón dép, nào rượu bánh cau trầu, chè thuốc, nào nếp tẻ, lợn gà, nào nhẫn xuyên, hoa tai, tiền mặt, lại còn tính đủ cỗ dâu cỗ cưới bao nhiêu mâm, nên nhà trai phải bỏ cuộc. Cũng có đám nhà trai cố chạy ngược chạy xuôi, lo xong việc rồi kéo cày trả nợ. Song, ngay từ buổi thành hôn, nghĩa vợ chồng, tình thông gia đã bị sút mẻ, đó là mầm mống gây nhiều bất trắc về sau.

Cũng có trường hợp, nhà gái túng thiếu không thể tự lực cung cấp cho đủ cái lệ làng "trả nợ miệng", đòi hỏi nhà trai phải lo chu toàn. Cũng có trường hợp bố mẹ cô dâu còn phải xuất ra gấp năm gấp mười lần, và sau khi thành thân còn cho con gái, con rể nhiều thứ, nhưng cũng thách cưới cao để tránh tiếng xì

xào, đàm tiếu, cho rằng con mình dở duyên nên phải cho không.

"*Hay ít*" là để dành cho những gia đình có học thức, không thách tiền, thách của mà thách chữ nghĩa văn chương với ý đồ chọn rể con nhà gia thế, với hy vọng tương lai con gái mình còn được "*lọng anh đi trước võng nàng theo sau*" chứ không đến nỗi rơi vào những anh chàng "vai u thịt bắp" nơi "nước mặn đồng chua".

Trong dân gian còn lưu truyền câu chuyện cụ Phan Điện thách cưới như sau:

Cụ Phan Điện (quê ở Đức Thọ, Hà Tĩnh) có người con gái khá xinh. Hoàng Mạnh Trí nguyên Tổng đốc Nam Định, tục gọi là Thượng Nam, con Quận công Hoàng Cao Khải, là người cùng quê, cùng lứa tuổi với cụ Phan Điện. Mạnh Trí muốn lấy con gái của Phan Điện, thực tình là lấy về làm nàng hầu (vì Mạnh Trí đã có vợ, hơn nữa tuổi tác hai người chênh lệch khá nhiều) bèn cho gia nhân đến đàm hỏi.

Cụ Phan Điện giả vờ khúm núm trình thưa:

- Phúc đức cho gia đình nhà tôi quá, con gái tôi được sửa tui nâng khăn cho cụ lớn, tôi còn ước ao gì hơn.

Gia nhân về tâu báo lại, Mạnh Trí khắp khởi mừng thầm, hôm sau sai gia nhân đến tạ ơn và hỏi:

- Vậy cụ thách cưới bao nhiêu tiền và lễ vật, xin cụ cho biết để tôi về bẩm với cụ Thượng.

- Quý hóa quá! Xin đa tạ! Con tôi được về sửa túi nâng khăn hầu cụ lớn đã là diễm phúc lớn cho cả họ nhà tôi rồi, tôi còn dám thách gì nữa. Nhờ ngài về báo lại: Điện này chỉ xin cụ lớn hai lạy, chỉ hai lạy thôi!

Gay quá, chả lẽ là người có học mà không biết lễ nghi tối thiểu! Lấy con gái người ta thì phải gọi người ta bằng bố, cưới vợ thì phải lạy tạ bố mẹ vợ. Nhưng, đường đường là bậc đại thần của triều đình mà phải lạy một người dân nghèo bạch đình cùng lứa tuổi thì còn ra thể thống gì nữa?

Cuối cùng Mạnh Trí đành phải đánh bài lờ, bỏ cuộc, để lại cho thiên hạ những nụ cười hả hê, khoái trá về tài đối đáp của cụ Phan Điện¹.

Bánh su sê hay bánh phu thê?

Trong lễ cưới có nhiều lễ vật, nhưng không thể thiếu bánh "*phu thê*", một số địa phương nói chệch thành bánh "*su sê*".

Bánh phu thê làm bằng bột, đường trắng, dừa, đậu xanh và các thứ hương ngũ vị, nặn hình tròn, bọc bằng hai khuôn hình vuông úp lại với nhau vừa khít, khuôn làm bằng lá dừa, lá cau hoặc lá dứa, vỏ không luộc để giữ màu xanh thắm.

1. Theo lời kể của bà Phan Thị Lập con gái của cụ Phan Điện.

Sở dĩ gọi là bánh phu thê (chồng vợ) vì đó là biểu tượng của đôi vợ chồng phận đẹp duyên ưa: vuông tròn, trong trắng mềm dẻo, ngọt ngào, thơm tho, xanh thắm, đồng thời cũng là biểu tượng của trời đất (trời tròn, đất vuông) có âm dương ngũ hành: ruột trắng, nhân vàng, hai vỏ xanh úp lại buộc bằng sợi dây hồng.

Tiền nạp cheo là gì?

Tiền "Cheo" (hay treo) là khoản tiền nhà trai nạp cho làng xã bên nhà gái. Trai gái cùng làng xã lấy nhau cũng phải nạp cheo song có giảm bớt. Xuất xứ của lệ "*nạp cheo*" là tục "*lan nhai*" tức là tục chằng dây ở dọc đường hoặc ở cổng làng. Đầu tiên người ta tổ chức đón mừng hôn lễ, chúc tụng, có nơi còn đốt pháo mừng. Để đáp lễ, đoàn đưa dâu cũng đưa trâu cau ra mời, đưa quà, đưa tiền biếu tặng. Dần dần có những người làm ăn bất chính, lợi dụng tục chằng dây để vòi tiền, sách nhiễu, trở thành lệ tục xấu. Vì thói xấu lan dần, gây nhiều cản trở, triều đình phải ra lệnh bãi bỏ. Thay thế vào đó, cho phép làng xã được thu tiền cheo. Khi đã nạp cheo cho làng, tức là đám cưới được làng công nhận, có giấy biên nhận. Ngày xưa, chưa có thủ tục đăng ký kết hôn, thì tờ nạp cheo coi như tờ hôn thú. Nạp cheo so với chằng dây là tiến bộ. Ở nhiều địa phương khoản tiền cheo này được dùng vào

việc công ích như đào giếng, đắp đường, lát gạch, xây cổng làng,... Nhưng ở nhiều nơi khoản tiền này chỉ cung đốn cho lý hương chè chén. Lệ này bị bãi bỏ hơn nửa thế kỷ nay. Thanh niên ngày nay chỉ còn thấy bóng dáng của tiền cheo qua ca dao - tục ngữ:

- *Nuôi lợn thì phải vớt bèo*

Lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng.

- *Cưới vợ không cheo như tiền gieo xuống suối.*

- *Ông xã đánh trống thành thành*

Quan viên mũ áo ra đình ăn cheo.

- *Lấy chồng anh sẽ giúp cho.*

...

Giúp em quan tám tiền cheo

Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

Cách gỡ bí cho bạn trẻ khi lo đám cưới

Đáng lẽ mừng đám cưới nhưng lệ tục trói buộc thành ra lo đám cưới. Tục cũ đã truyền nhiễm lâu không dễ một mai đổi ngay được. Vậy phải làm thế nào?

Để giúp các gia đình cưới dâu, một số vùng nông thôn có tục góp lễ cưới: đầu năm gia đình báo cho họ hàng, làng xóm biết dự định cưới dâu vào tháng nào, thông thường vào sau vụ thu hoạch. Lần lượt các gia đình đóng góp các khoản gạo nếp, gạo tẻ, đậu xanh, rượu hoặc tiền theo định lượng. Còn lợn gà các thì gia đình

tự lo liệu lấy. Tục góp lễ cưới cũng giống như hội tương tế tương trợ, hội cày cấy, hội lợp nhà... luân phiên các gia đình. Đây là một tục hay, cùng nhau lo dần đến lượt mình đỡ phải lo những khoản lớn. Tiền, quà cưới của khách, bạn đưa tới thực chất cũng là hình thức góp lễ cưới, nhưng không chủ động được kế hoạch, thứ có không cần, thứ cần không có, thành ra tốn kém. Ngày nay, lệ chơi họ, chung vốn để kinh doanh buôn bán cũng xuất phát từ hình thức góp tiền giúp nhau để làm nhà, cưới vợ, tậu trâu bò ở nông thôn. Vì xuất phát từ việc họ hàng giúp nhau nên mới gọi là chơi họ. Nếu đoàn thanh niên địa phương nào vững mạnh, cán bộ đoàn công tâm, liêm khiết, tháo vát mà tổ chức "Hội chơi họ cưới vợ" (có kế hoạch quản lý kinh doanh, sử dụng chặt chẽ) ắt được nhiều bạn thanh niên hưởng ứng, tham gia... Bước đầu cũng đã có một số địa phương tổ chức "dịch vụ đám cưới" như mua sắm cho thuê quần áo cưới, bát đĩa, ấm chén, bàn ghế, phong màn, tổ chức trang trí, chụp ảnh, ca nhạc... vừa kinh doanh gây quỹ, vừa phục vụ thuận tiện, có chế độ ưu đãi với người góp cổ phần, với đoàn viên.

Cô dâu trước khi về nhà chồng cần phải có những thủ tục, động tác gì?

Khi nhà trai bắt đầu đến đón dâu thì cô dâu

cùng với chú rể đến trước bàn thờ gia tiên, khấu đầu làm lễ, tự khẩn niệm xin tổ tiên chấp nhận kể từ nay nên vợ nên chồng, phù hộ cho trăm năm duyên ưa phận đẹp, cầm sắt giao hòa. Cũng có thể nhờ gia trưởng khẩn hộ cho có bài bản. Lễ xong, hai người đưa hộp trầu, bao thuốc, đi mời chào thân nhân, khách, bạn khắp một lượt, trước hết là những người bề trên, cao tuổi, khách trước, người nhà sau, những đám cưới có tổ chức thường đã có sự sắp xếp vị trí sẵn. Trong khi chào mời, cô dâu phải giới thiệu cho chàng rể biết mối quan hệ để biết cách xưng hô.

Sau cùng, trước khi bước ra cửa để về nhà chồng là lễ tạ cha mẹ: cha mẹ ngồi sẵn một phía ở cửa chính, nếu ông bà nội ngoại còn thượng tại có đến dự thì ông bà cũng ngồi chung một phía, nhưng ở ghế cao hơn. Thời xưa cả đôi tân hôn đều phải lạy hai lạy, ngày nay châm chước, cúi đầu cung kính "*Xin phép ông bà, cha mẹ con về nhà chồng*", "*Xin phép ông bà, cha mẹ con xin đón em X về*". Lúc đó, cha mẹ ban phát cho con gái, con rể một vật gì đó làm kỷ niệm, có thể là một cái bút, một gương soi nhỏ nhỏ, một cuốn sách hoặc một chiếc khăn, chiếc quạt... Nhà giàu có còn cho thêm hoa tai, nhẫn cưới hoặc quan tiền... (Chú ý, những thứ này nhà trai đã đưa đến hôm lễ

nap tài. Trong gói quà của bà mẹ cho con gái có cái trâm cài tóc, hoặc bảy chiếc kim đính tóc hoặc kim khâu gói trong khăn vuông).

Đối với ông bà cũng có những động tác tương tự.

Lễ xin dâu và thủ tục tiến hành

Lễ này rất đơn giản: Trước giờ đón dâu, nhà trai cử một hoặc hai người, thường là bà bác, bà cô, bà chị của chú rể đưa một coi trầu, một be rượu đến xin dâu, báo trước giờ đoàn đón dâu sẽ đến để nhà gái sẵn sàng đón tiếp.

Phong tục này có nhiều ý nghĩa hay:

Mặc dù hai gia đình đã quy ước với nhau từ trước về ngày giờ và thành phần đưa đón rồi, nhưng để đề phòng mọi sự bất trắc, mọi tin thất thiệt, nên mới định ra lễ này, biểu hiện sự cẩn trọng trong hôn lễ.

Thời gian này chú rể và cha mẹ chú rể rất bận rộn không thể sang nhà gái, nên nhờ người đại diện sang báo trước như là "tiền trạm".

Để trong trường hợp vạn nhất hoặc do thời tiết, hoặc do trở ngại giao thông, qua giờ quy ước mà đoàn đón dâu chưa đến, nhà gái biết để chủ động làm lễ gia tiên.

Trường hợp hai gia đình cách nhau quá xa hoặc quá gần, hai gia đình có thể thỏa thuận với nhau miễn bớt lễ này hoặc nhập lễ xin dâu và đón dâu làm một.

Cách nhập lễ xin dâu và đón dâu tiến hành như sau:

Khi đoàn đón dâu đến ngõ nhà gái, đoàn còn chỉnh đốn y trang, sắp xếp lại thứ tự ai đi trước, ai đi sau, thì khi đó một cụ già đi đầu họ cùng với một người đội lễ (một mâm quả trong đựng trầu cau, rượu...) vào trước đặt lên bàn thờ, thắp hương vái rồi trở ra dẫn toàn đoàn vào làm lễ chính thức đón dâu. Lễ này phải tiến hành rất nhanh. Thông thường nhà gái vái chào xong, chủ động xin miễn lễ rồi một vị huynh trưởng cùng ra luôn để đón đoàn nhà trai vào.

Mẹ chồng làm gì khi con dâu bắt đầu về nhà?

Phong tục ở mỗi địa phương một khác, có khi trái ngược nhau nhưng đều có ý nghĩa hay.

Ngày xưa ở nhiều địa phương Nghệ An, Hà Tĩnh có lệ tục mẹ chồng ra cất nón cho con dâu:

Nhà trai đặt sẵn trước ngõ một cái nồi đồng, một cái gáo, trong nồi đặt sẵn một quan tiền đồng và đựng đầy nước trong. Cô dâu vào đến cổng dùng gáo múc nước rửa mặt mũi, chân tay, mẹ chồng bước ra cất nón cho con dâu. Con dâu, một tay cầm lấy quan tiền, một tay vẫn cầm quạt che mặt. Mẹ chồng dắt con dâu vào nhà đặt quan tiền và cái quạt lên bàn thờ,

cúi đầu lễ gia tiên (bốn lạy ba vái theo tư thế của nữ). Sau đó mẹ chồng dắt cô dâu cầm cả tiền và quạt vào buồng. Trong buồng đã chuẩn bị sẵn trầu, nước, hoa quả, giường chiếu mới. Đôi chiếu trải úp vào nhau, do một người thân trong họ có tuổi tác, vợ chồng song toàn, con cháu đông, làm ăn phát đạt, được gia đình mời đến trải chiếu; nếu mẹ chồng có đủ tiêu chuẩn trên thì mẹ chồng trực tiếp dọn giường trải chiếu, nhưng bố chồng thì không được. Trường hợp mẹ chồng đã mất thì một bà cô hay bà dì thay thế. Khi con dâu nghỉ ngơi xong, khăn yếm chỉnh tề mới bưng hộp trầu ra chào họ.

Phong tục này có nhiều ý nghĩa:

- Thời xưa, con dâu trước khi về làm dâu, còn hoàn toàn xa lạ, bỡ ngỡ, chưa biết đâu là buồng đâu là bếp, ai là bố mẹ chồng. Trừ trường hợp hàng xóm quen biết nhau từ trước, là thân phận con gái chưa cưới đã về nhà trai thì bị dư luận gièm pha là con nhà hư đốn. Có người chồng lại rụt rè e lệ, có trường hợp trước lễ cưới chưa hề tỏ mặt nhau, vậy nên mẹ chồng niềm nở ra đón con dâu, dắt dâu vào nhà là hay, là phải lễ. Mới bước về nhà chồng đã được tổ tiên, ông bà, cha mẹ chồng ban phúc lộc, dồi dào như nước - quan tiền là biểu tượng vốn liếng của riêng mà mẹ chồng trao cho.

Nhiều địa phương lại có tục khác: khi con dâu vừa vào đến nhà thì mẹ chồng cầm chiếc bình vôi tạm lánh sang hàng xóm ít phút.

Tục đó cũng có ý nghĩa hay: tức là mẹ chồng đã xác định vai trò, trách nhiệm làm chủ của con dâu, mẹ chồng sẵn sàng trao quyền lo công việc trong nhà cho con dâu, nhưng không phải trao toàn quyền, đẩy hết trách nhiệm mà bà vẫn là người nắm quyền điều hành, vì bình vôi là vật tượng trưng cho bà Chúa trong nhà.

Tại sao mẹ cô dâu kiêng không đi đưa dâu?

Trong chế độ phong kiến cũ, hôn nhân cưỡng ép, cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy. Thực ra, trong nhiều gia đình, người cha quyết định mọi việc, người mẹ chỉ biết tuân theo. Vì thế đã xảy ra một số trường hợp oái oăm: Ngày con gái vu quy đáng lẽ là ngày vui nhất trong đời nhưng người thì khóc lóc buồn tủi vì bị ép buộc, người thì lo sợ cảnh làm dâu, làm vợ, từ tấm bé chưa rời mẹ, nay tự nhiên mẹ con xa nhau; mẹ thương con còn thơ dại cũng mũi lòng sụt sùi khóc. Trong khi hai họ đang vui mừng ở nhà ngoài, thì hai mẹ con lủi thủi, cắp nón ra về. Tiệc tan, nhà trai chẳng tìm thấy cô dâu đâu. Qua một vài đám kiếu như vậy, người ta rút kinh nghiệm không nên để mẹ cô dâu đi đưa dâu, dần dần bắt chước nhau, trở thành tục lệ.

Ở một vài địa phương, cả bố cô dâu cũng không đi đưa dâu với lý do con mình đã gả bán cho người. Tuy rằng trong văn sách có ghi "*Giá thú bất luận tài*" nghĩa là không bàn đến tiền tài trong việc cưới hỏi, nhưng không hiểu vì sao trong ngôn từ Việt Nam lại kết hợp "*Gả bán*" liền nhau.

Ngày nay hôn nhân tự do, trai gái tìm hiểu, yêu nhau, kết hôn trên cơ sở tình yêu đôi lứa, cha mẹ chỉ tham gia góp ý, hướng dẫn, vì vậy cha mẹ có nên đến dự lễ vui của hai con không? Ngày nay đã có nhiều đám cưới bỏ tục kiêng này.

Tại sao trong gói quà mẹ cho con gái trước giờ vu quy có một chiếc trâm hay bảy chiếc kim?

Tục này chỉ là một điều bí truyền do người mẹ thủ thi "tâm sự" với con gái vào buổi trước khi về nhà chồng. Thời trước, cô dâu quấn khăn nhiễu trên đầu, có đính mấy chiếc kim trên khăn là đủ hiểu rồi. Vì không có tài liệu thành văn, vì có những trường hợp mẹ mất sớm hoặc đám cưới xa quê vắng mẹ, nên nhiều bà mẹ thời nay (vốn là cô dâu ngày trước) không biết để truyền tiếp cho con gái. Xuất xứ của tục này là đề phòng tai biến "phạm phòng".

Còn tại sao lại 7 chiếc kim: Theo quan niệm cổ truyền "*Nam thất nữ cửu*" (đàn ông 7 vía, đàn bà 9 vía), vì để phòng xa cho con rể nên bà mẹ vợ chỉ đưa 7 chiếc kim - chứ không phải dùng cho con gái vì con gái không bị phạm phòng.

Tại sao phải có phù dâu?

Tục lệ xưa cần có phù dâu vì hôn nhân cưỡng ép, do cha mẹ định đoạt, nhiều nơi lại có nạn tảo hôn, thông thường thì "nữ thập tam nam thập lục", con gái mười ba tuổi về nhà chồng đã biết gì đâu! Do đó cô dâu phải có người dắt dẫn. Người dắt cô dâu gọi là phù dâu.

Ngày xưa phù dâu phải là người cô, người dì hay chị em thân thiết của cô dâu, có khả năng thuyết phục, bày vẽ cho cô dâu, được cô dâu kính nể, mến phục, được bố mẹ cô dâu ủy thác. Người phù dâu phải là người may mắn, tốt phúc, duyên ưa, phận đẹp, con cái lành mạnh ngoan ngoãn, gia đình êm ấm, đề huề, có thể truyền kinh nghiệm làm dâu, làm vợ, làm mẹ cho em, cho cháu mình. Phù dâu nhiều khi còn phải ở lại đăm bảy ngày sau để cho cô dâu đỡ buồn và để chỉ bảo kinh nghiệm. Thông thường phù dâu cũng trở về với cô dâu chú rể trong lễ lại mặt.

Đám cưới thời xưa phải có phù dâu, không định lệ, và cũng không có danh từ "*phù rể*".

Đám cưới thời nay, nhiều nơi có cả phù dâu, phù rể, có đám mời đến năm sáu đôi phù dâu, phù rể toàn là trai thanh, gái lịch chưa vợ chưa chồng. Có lẽ chủ yếu để cô dâu, chú rể thêm bạn.

Lễ lại mặt có ý nghĩa gì?

Lễ thành hôn, tư hồng, hợp cẩn xong xuôi, hai vợ chồng tân hôn trở về nhà gái mang theo lễ vật để tạ gia tiên, ông bà cha mẹ, đi chào họ hàng thân nhân bên nhà gái, sau đó đón bố mẹ và vài thân nhân sang nhà chú rể. Kể từ buổi đó, mẹ cô dâu mới chính thức tới nhà rể và nhà thông gia, vì trong lễ cưới, mẹ cô dâu (có nơi cả bố) không đi đưa dâu. Lễ lại mặt thường tiến hành vào ngày thứ hai hoặc thứ tư sau ngày cưới (gọi là nhị hỷ hoặc tứ hỷ) tùy theo khoảng cách xa gần và hoàn cảnh cụ thể mà định ngày. Thành phần chủ khách rất hẹp, chỉ gói gọn trong phạm vi hai gia đình.

Phỏng theo tục cổ Trung Quốc: Nếu trong lễ lại mặt, có cái thủ lợn cắt lỗ tai tức là ngầm báo với nhà gái rằng nhà trai trả lại cô gái, vì con gái ông bà đã mất trinh (đêm tân hôn có lót giấy bản, gọi là giấy thám trinh, để xem người con gái còn trinh tiết hay không. Nếu còn trinh thì trên giấy bản sẽ có mấy giọt máu.

Mã Giám Sinh sau khi cưỡng ép phá trinh nàng Kiều xong dùng "nước vò lựu", "máu mèo gà" hồng lường gặt làng chơi tưởng nhầm là Kiều vẫn còn trinh).

Trường hợp hai nhà xa xôi cách trở, bố mẹ hai bên tuổi đã cao thì nên miễn cho nhau, cô dâu chú rể nếu bận công tác cũng nên được miễn. Nếu điều kiện cho phép thì nên duy trì, vì lễ này mang nhiều ý nghĩa tốt đẹp:

- Nhắc nhở con đạo hiếu, biết tạ ơn sinh thành, coi bố mẹ vợ cũng như bố mẹ mình.

- Thất chặt và mở rộng mối quan hệ thông gia, họ hàng ngay từ buổi đầu, tình cảm được nhân đôi.

- Hai gia đình cùng trao đổi rút kinh nghiệm về việc tổ chức hôn lễ và bàn bạc về trách nhiệm của hai bên bố mẹ trong việc tác thành cuộc sống cho đôi trẻ trong tương lai.

Khi người đàn bà tái giá có những thủ tục gì?

Đàn ông lấy vợ gọi là thú, đàn bà lấy chồng gọi là giá. Có nhiều trường hợp đàn bà phải tái giá: Một là duyên không ưa, phận không đẹp phải ly hôn; hai là nửa đường đứt gánh, góa bụa khi tuổi còn xoan...

Ở đây chúng tôi không đề cập đến sự khác nhau giữa luật hôn nhân thời xưa, thời nay và

những quy định bất công đối với phụ nữ trong hôn nhân thời phong kiến mà chỉ đề cập đến phong tục, trong đó một số phong tục còn duy trì đến ngày nay:

- Cha mẹ chỉ gả bán một lần, lần sau không tham gia cưới hỏi.

- Đàn bà góa, tục gọi là "nạ dòng", ít có trường hợp lấy được trai tân, phần lớn làm vợ kế hay vợ lẽ, nói chung là chấp nối tơ duyên, "rỏ rá cập lại" nên lễ cưới hỏi chỉ bó hẹp trong phạm vi thân nhân gia đình và vài bà con xóm giềng.

- Trường hợp bỏ nhau (ly hôn)

Bỏ nhau mà chưa có con với nhau thì "Trai chê trai bỏ, gái chê gái dền". Nhiều khi nhà trai bắt dền tiền lễ seo, lễ tết, lễ hỏi, lễ cưới nhiều gấp đôi gấp ba lần số tiền nhà trai đã bỏ ra cưới, bên nhà gái cũng phải chịu, do đó có nhà phải bố trí cho con gái trốn biệt tích. Dư luận xã hội cũng thiên vị, đánh giá con gái bị chồng rẫy là "nửa trôi sông chẳng dập thì gãy". Con gái đã "lộn" chồng, cha mẹ chưa chấp trong nhà cũng bị dư luận xã hội lên án.

Bỏ nhau mà đã có con thì nhà gái không phải dền tiền nữa nhưng không có quyền được bắt con đi theo mẹ cũng không được mang của cải gì về nhà mình, mọi thứ của cải đã làm ra đều là

của chồng, trù ruộng hoa nữ, quần áo, đồ trang sức cũ của cha mẹ sắm cho. "Ruộng hoa nữ" tức là của hồi môn của cha mẹ cho con gái, tuy có giao khế ước cho nhà trai, nhưng không quy định quyền của người bên nhà chồng sang thu tô. Nếu vợ chồng trực tiếp sản xuất thì chỉ thu hoạch xong vụ đó.

Nếu đã ly hôn tức là đoạn tình, không còn tang chế với nhà chồng, chỉ còn mẹ và con để tang cho nhau, đều một năm.

- Trường hợp góa bụa: Người đàn bà ở lại thờ cha mẹ chồng và ông bà chồng đến khi mãn tang mới được lấy chồng khác.

Nếu cha mẹ chồng mất trước, vợ chồng chưa ở riêng thì ở cùng anh, chị dâu cả. Trong hoàn cảnh không có nơi nương tựa mới xin về ở với cha mẹ đẻ hoặc anh chị em ruột.

Trước khi tái giá người đàn bà góa phải lo liệu cho chồng cũ được mồ yên mả đẹp, làm lễ tạ chồng cũ, khấn cầu được phù hộ.

Nếu cha mẹ chồng còn thượng tại cũng đưa trâu rượu đến lễ tạ để xin phép đi bước nữa. Con còn nhỏ dại thì có thể xin phép ông bà nội, nếu ông bà nội đã mất thì "*quyền huynh thế phụ*", xin phép bác cả được đưa con đi theo. Con đã lớn thì tùy hoàn cảnh, ở lại với ông bà nội, hoặc về với ông bà ngoại hay đi cùng với mẹ. Nhưng ở đâu đứa con cũng thuộc quyền bên nội.

Theo *Thọ Mai gia lễ*¹, người mẹ bị bố bỏ gọi là xuất mẫu, người mẹ góa lấy chồng khác gọi là giá mẫu. Đối với giá mẫu hoặc xuất mẫu, con chỉ để tang một năm. Nếu người mẹ vẫn nuôi con thì những đứa con được nuôi vẫn để tang mẹ ba năm; bố dượng nuôi thì để tang bố dượng một năm, không nuôi thì không phải để tang.

Trường hợp vợ chồng đã ly hôn một thời gian, sau cùng nhau thỏa thuận nối lại, hoặc chưa chính thức ly hôn nhưng người đàn bà bỏ chồng ra đi nay muốn trở về thì không gọi là tái giá, nhưng trước khi trở về phải làm lễ tạ gia tiên nhà chồng và cha mẹ chồng. Điều này không quy định đối với chàng rể và cha mẹ vợ.

Xét theo phong tục cổ truyền và luật lệ phong kiến đối với các vụ ly hôn có nhiều điểm bất công đối với phụ nữ. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) đã bãi bỏ những điểm bất công đó, thể hiện trong các khoản về quyền lợi, trách nhiệm nuôi con và chia tài sản công bằng hợp lý hơn. Trường hợp tái giá sau khi góa chồng, xét theo thủ tục xưa có nhiều điểm thể hiện được tình thủy chung, đạo nghĩa làm vợ làm dâu, song thời hạn đợi chờ ba năm mãn tang mới được tái giá thì quá câu nệ khắt khe, ảnh hưởng không hay tới thân

1. Hồ Sĩ Tân: *Thọ Mai gia lễ*, Bản chữ Hán (Bản khắc gỗ).

phận người phụ nữ cần phải sớm bước đi bước nữa, sớm ổn định cuộc sống gia đình tương lai, có khi còn ảnh hưởng tới thân phận con cái của người chồng cũ đang thơ dại cần người san bớt gánh nặng, làm dịu bớt nỗi lo buồn mẹ góa con cô. Ngay từ ngày xưa tục lệ này ở nhiều vùng cũng đã được nói rộng, không nhất thiết chờ mãn tang mới tái giá. Nhưng không nên quá vội vã, thiên hạ sẽ chê cười. Tích truyện "*Quạt mộ, đập săng*" sau đây chế giễu người đàn bà không chung tình vẹn nghĩa với chồng.

Chuyện kể rằng: Có hai người đàn bà, một người sau khi chồng chết ngày nào cũng đến bên mộ chồng vừa quạt mộ vừa khóc lóc thảm thiết. Thiên hạ đi qua ai cũng bùi ngùi cảm động khen ngợi chị này thương chồng vô hạn. Song dò hỏi kỹ mới biết chị ta ngồi quạt mộ, mong cỏ đắp mộ chồng chóng tươi xanh trở lại, để chị chóng được đi lấy chồng khác, kéo mang tiếng với đời là chồng chết chưa xanh cỏ đã vội lấy chồng khác. Lại một người đàn bà khác thề thốt nặng lời khi chồng còn sống nhưng khi chồng chết chưa kịp chôn cất đã bắt tình với bạn của chồng. Không ngờ khi đập săng ra mới biết là chồng giả chết để thử lòng chị ta.

Tại sao "nạ dòng" không lấy được "traoi tơ"?

Ngày xưa những người đàn bà góa chồng hay

bị chồng bỏ thì chỉ còn cách lấy lẽ hay lấy kế, mặc dù còn trẻ còn xoan cũng ít ai lấy được trai tân (trai tơ). Những ai là trai chưa vợ mà kết duyên với gái đã có một đời chồng, dù ít tuổi hơn mình, cũng bị làng trên xã dưới cười chê. Ngược lại, có những đức lang quân đã ngoại tứ tuần, đã hai ba đời vợ vẫn lấy được con gái tơ chỉ bằng tuổi con mình. Như vậy mà thiên hạ vẫn khen là đẹp đôi vừa lứa.

Luật hôn nhân phong kiến có nhiều điều bất công đối với phụ nữ. Luật hôn nhân và gia đình ngày nay đã thực hiện đúng nam nữ bình quyền, nhưng tập tục dư luận xã hội vẫn còn bất công đối với phụ nữ. Vậy muốn thực sự giải phóng phụ nữ, phụ nữ phải tự đấu tranh đòi giải thoát khỏi những mặc cảm vô lý nói trên. Đề nghị các cấp lãnh đạo, trước hết là cán bộ đoàn thể phụ nữ, hướng dẫn dư luận xóa bỏ dần những mặc cảm bất công trên.

Quan hệ vợ cả - vợ lẽ trước đây

Trước đây, ngoại trừ chế độ mẫu hệ, còn trong chế độ phụ hệ người đàn bà chẳng mấy ai có chồng cả, chồng lẽ; ngược lại đàn ông năm thê bảy thiếp là chuyện thường, càng quyền quý cao sang càng lắm vợ. Minh Mạng có 142 con; "Nhất dạ ngũ giao, tam hữu dụng" (trong một đêm ngủ với năm bà thì ba bà có thai), còn bao

nhiều vợ thì không thể thống kê được. Nguyễn Công Trứ 73 tuổi, lấy vợ lẽ thứ 10, đem tâm hồn cảm tác:

Tân nhân dục vấn: Lang niên kỷ?

- Ngũ thập niên tiền nhị thập tam

(Nàng muốn hỏi anh: Chàng mấy tuổi?)

- Năm mươi năm trước mới hăm ba.

Đạo Thiên chúa chỉ cho phép con chiên một vợ một chồng.

Thông thường vợ cả lấy trước, vợ lẽ lấy sau. Nhưng có trường hợp người con trai đi làm ăn xa nhà, tự ý lấy vợ, chưa được cha mẹ và họ hàng chấp nhận, ở quê cha mẹ lại dạm hỏi sẵn cho một cô vợ khác bắt về cưới. Người vợ do cha mẹ cưới hỏi, dẫu rằng lấy sau nhưng vẫn là vợ cả. Người vợ tự ý chọn, nếu sau này được cha mẹ chấp thuận, mặc dù con cái đều đã lớn, nhưng vẫn phải chịu phận làm lẽ. Con vợ bé dẫu nhiều tuổi hơn vẫn phải chào con vợ cả đang ẵm ngửa bằng anh bằng chị. Trường hợp vợ cả chết sớm, không có con trai thì con trai vợ kế đẻ sau vẫn là trưởng nam, là đích tôn thừa trọng chứ con trai vợ lẽ vì phận thiếp không môn đăng hộ đối, không phải do ông bà trực tiếp cưới hỏi nên không đủ quyền kế vị.

Muốn cho gia đình êm thấm, người chồng phải khéo đối xử để vợ cả đi hỏi vợ lẽ cho chồng, thì người vợ lẽ và bố mẹ cô ta mới yên tâm.

II. SINH - DƯỠNG

Dạy con từ thuở còn trong bụng mẹ

Tục ngữ Việt Nam có câu:

Dạy con từ thuở còn thơ

Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về

Ở đây chúng tôi muốn nêu: Không những dạy con từ thuở còn thơ mà còn phải dạy con ngay từ khi còn nằm trong bụng mẹ. Bởi vì cuộc sống vật chất lẫn tinh thần của người phụ nữ đang mang thai ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tinh thần của đứa trẻ sau này.

Người xưa thường nói: *Đàn bà hiền dịu, thì dễ có con. Thai sản là lẽ tự nhiên của trời, đất. Người không bệnh thì không cần phải uống thuốc.*

Theo y học cổ truyền: "... Tâm khí kinh sợ thì con bị điên, thận khí không đủ thì con hở thóp, tì khí không hòa thì con gầy còm, tâm khí hư kém thì con nhút nhát. Con là theo khí mẹ, mẹ không cẩn thận sao được! Mẹ chớ uống nhiều thứ thuốc, chớ uống nhiều rượu, chớ châm cứu xằng xiên, chớ đi đại, tiểu tiện vào chỗ không

thường đi, chớ trèo cao xông pha hiểm trở, chớ gánh vác nặng nhọc, chớ giao cấu phóng túng, chớ nằm ngủ nhiều, chớ mặc áo quần quá ấm, chớ ăn cơm quá no. Tinh thần phải trấn tĩnh, không phạm đến thất tình (mừng quá, giận quá, đau thương quá, ghen ghét quá, yêu quá, ham muốn quá...). Muốn con sau này sinh ra thẳng thắn nghiêm trang thì người mẹ nên miệng nói lời ngay thẳng, làm việc ngay thẳng. Đàn bà rấp tâm làm việc ác thì không sinh đẽ được, người ta cứ tưởng là tại trời ghét bỏ, biết đâu rằng đó chính là do tự mình gây ra. Vì khí ở gan ruột bị uất kết, ba bộ mạch: tâm, tì, thận đều bị uất nên khó sinh..."¹.

Vì lẽ đó dân gian có câu "*Cây khô không có lộc, người độc không có con*".

Cần phải giáo dục con từ trong bụng mẹ mà thuật ngữ khoa học gọi là "*Thai giáo*". Ngày xưa các bậc tiên bối đã răn dạy người mẹ tương lai (sản phụ) không được giận dữ, hoảng hốt, không được nghĩ điều xấu, làm việc xấu, nghe chuyện dở, nhìn cảnh tang thương; cần nói năng, đi đứng khoan thai...

Có mối liên hệ khăng khít giữa thai nhi với sức khỏe và tâm trạng người mẹ, giữa thai nhi với thế giới bên ngoài, có những phản ứng "tiếp

1. Theo *Phụ đạo sản nhiên* của Hải Thượng Lãn Ông.

nhận" hoặc "chối bỏ" của thai nhi trước các tác động của ngoại cảnh.

Theo tài liệu nghiên cứu khoa học: "*Nhân cách con người được hình thành rất sớm, ngay từ trước khi ra đời. Ý nghĩ, cảm xúc và những nỗi buồn vui của người mẹ đã truyền vào đứa con. Nhiều phụ nữ có thai đã biết giữ gìn tình cảm cân bằng do đó giữ được sức khỏe cho đứa con. Những nỗi đau của người mẹ phải chịu đựng trong thời gian thai nghén ảnh hưởng mạnh tới đứa trẻ sơ sinh. Lòng thiết tha đối với đứa trẻ chưa ra đời là một biện pháp giữ gìn sức khỏe cho đứa trẻ tốt nhất, và có ảnh hưởng quyết định tới quan hệ mẹ con sau này*"¹...

Tại sao có tục xin quần áo cũ cho trẻ sơ sinh?

Cách trả lời đơn giản nhất là xin để lấy "*khước*" (lấy may). Người mẹ từ khi mới thụ thai đã chú ý xem trong bà con, họ hàng, làng xóm nhà ai có con cái bụ bẫm, hay ăn chóng lớn, ít khóc ít quấy, ao ước sắp tới con mình để ra cũng được như thế thì xin một cái áo, hay cái quần, cái tã cũ của đứa bé về sửa sang lại để dùng cho con mình.

1. Phỏng theo bài của Phạm Viết Hoàng đăng trên *Thế giới mới*, số 52/1993.

Xuất xứ là do một vài người làm, rồi bắt chước nhau, dần dần lan truyền ra thành phong tục. Nguyên ngày xưa, ta chưa có những thứ vải mỏng mịn bán rộng rãi trong dân gian, thị trường toàn những vải thô bố lại nhuộm nâu, thô cứng, trẻ sơ sinh da còn non mặ dễ bị xây xát, hài nhi càng mặ đồ mới càng đau yếu. Nhà nghèo không sẵn tiền mua đã đành, nhà giàu cũng xin áo cũ cho trẻ sơ sinh là vì lẽ ấy. Trẻ thì chóng lớn, quần áo thì lâu mới rách, chỉ vài tháng sau đã quá cỡ, người ta không nỡ phá đi dùng vào việc khác nên cất giữ lại. Vì vậy, người cho áo cũng cảm thấy vinh dự được người khác quý mến con mình và coi đứa bé sắp ra đời cũng có phần hơi hưởng của mình.

Con so về nhà mạ, con rạ về nhà chồng - tại sao?

Con so là con đầu lòng, con rạ là những đứa con sinh sau. Nếu nuôi được cả thì con so là trưởng, con rạ là thứ. Trước đây, phong tục "Con so về nhà mạ" phổ biến ở Bình Trị Thiên và một số địa phương ngoài Bắc; còn ở Nghệ An, Hà Tĩnh thì trừ trường hợp ở rể, nói chung con gái không được sinh đẻ ở nhà cha mẹ mình.

Con gái mới sinh lần đầu tiên, trẻ người non dạ, chưa biết đi đứng, ăn uống, tắm giặt, kiêng khem ra sao, hơn nữa trong người yếu khỏe ra

sao muốn nhờ vả mẹ chồng hoặc chị em nhà chồng cũng ngần ngại, khó nói hơn với mẹ đẻ và em út mình. Còn những lần sinh sau đã có kinh nghiệm, có thể tự mình giải quyết được nhiều việc.

"*Con so về nhà mẹ*" là một phong tục hay nhưng muốn giải quyết được êm đẹp cũng phải có thu xếp: Gần ngày ở cũ, mẹ chồng hoặc chàng rể sang quê ngoại thưa chuyện trước, nếu có khó khăn về kinh tế hoặc đường xá xa xôi cách trở thì thảo luận với nhau về trách nhiệm cho thỏa đáng, sau khi mẹ tròn con vuông, cháu cứng cáp, chàng rể sắm một số lễ vật, nhằm ngày tốt sang tạ ơn gia tiên bên ngoại và ông bà ngoại để xin đón vợ con về. Ông bà ngoại còn cẩn thận đánh dấu vôi hoặc nhọ nồi ở trán cho cháu và các thứ bùa phép khác để tà ma ác quỷ không dám bén mảng đến quấy rối cháu dọc đường.

Ở Nghệ An, Hà Tĩnh lại có phong tục ngược lại: Cho là sinh dữ tử lành, ngoài con dâu ra, không ai được quyền sinh trong nhà. Con gái về nhà mẹ, nếu nhớ đến kỳ động thai, trở dạ, không kịp trở về nhà chồng, sợ sinh nở dọc đường thì bố mẹ phải dựng tạm chiếc lều ở góc vườn, hoặc nếu không kịp, thì ra chuồng trâu mà đẻ.

Trường hợp đã mồ côi mẹ, về nhà mẹ thiếu người chăm nom thì con so cũng về nhà chồng.

Tại sao khi mới sinh ra chưa đặt tên chính?

Theo phong tục, một người từ sinh ra đến khi chết mang rất nhiều tên gọi: khi mới lọt lòng thì gọi là thằng Cu, thằng Cò, con Hĩm, con Cún,... (thường đặt tên xấu để dễ nuôi); đến khi lớn lên thì gọi là anh Hai, anh Ba, chị Bảy...; khi đã có gia đình thì gọi là anh Nhiêu, anh Đồ, chị Xã... Khi có con gọi theo tên con, có cháu đích tôn gọi theo tên cháu, đến khi chết thì đặt tên hèm gọi là hiệu để cúng, người có học thì tự đặt tên tự, người có chức tước có thêm tên thụy, người có chức tước học vị cao sang thường được tôn xưng theo họ hay tên địa phương như cụ án Mai, cụ Tam Nguyên Yên Đổ, ông Trạng Trình, ông Tú Vĩ Xuyên, Quan Thám Nam Sơn... Đó là theo phong tục xưng hô của Trung Quốc. Trong đời mỗi người có nhiều tên gọi nhưng chỉ có tên húy là tên gọi chính. Tên húy là tên ghi vào sổ họ, sổ làng, khi đi học.

Tại sao khi mới sinh ra chưa đặt tên chính (tên húy)?

Ngày nay ngay khi sinh ra làm giấy chứng sinh, sau đó trong vòng 60 ngày phải làm giấy khai sinh, có thủ tục quản lý hộ tịch chặt chẽ, trước đây mỗi làng xã cũng có hương hộ lo sổ sách sinh tử, giá thú nhưng không quản lý chặt chẽ, Nhà nước chỉ quan tâm đến sổ đinh (từ 18

tuổi), sổ điền để thu thuế và bắt lính, bắt phu, vì vậy vào sổ làng càng muộn càng hay, lớn lên đã được vài năm thuế thân, phu phen, tạp dịch.

Trong xã hội cũ, tình trạng hữu sinh vô dưỡng khá phổ biến, ít có gia đình sinh năm đẻ bảy được vuông tròn, vì vậy qua các tuần cũ mới tạm yên tâm, khi đó mới đặt tên húy.

Các họ mỗi năm tế tổ một lần. Trong dịp tế tổ, các gia đình có con cháu mới sinh sắm sửa coi trầu, chai rượu, hương hoa, lễ vật đến nhà thờ họ yết cáo tiên tổ và vào sổ họ, ngày đó mới có tên húy chính thức, được họ hàng công nhận. Trong khi vào sổ họ phải đối chiếu gia phả để xem có trùng tên các vị tiên tổ hoặc ông bà, chú bác trong nội thân hay không, nếu có tức là phạm húy thì phải đổi tên. Không những phải tránh phạm húy tổ tiên bên nội mà còn phải tránh phạm húy các cụ bên ngoại mặc dù khác họ, tránh phạm các húy hiệu của thành hoàng, thánh mẫu, linh thần từng địa phương. Ở nông thôn, các vị có uy vọng trong làng, trong họ thường được dân chúng biếu trầu rượu và nhờ đặt tên cho con. Người đặt tên được gia đình đó nhớ ơn suốt đời.

Tuy nhiên, quan niệm này chỉ nên tham khảo. Ngày nay, đặt tên chính cho con ngay sau khi sinh là hợp lý, hợp pháp.

Tại sao tuổi trong khai sinh, trong văn bằng không đúng với tuổi thực?

Điều này cũng gây khá nhiều rắc rối phức tạp cho các nhà khảo cứu sử học, biên soạn gia phả. Đã có trường hợp anh em cùng cha cùng mẹ sinh ra mà em nhiều tuổi hơn anh. Chỉ có lá số tử vi là chính xác nhất, chính xác đến từng giờ, nhưng ít người còn giữ được lá số tử vi, phần lớn bố mẹ chỉ nhớ được con mình cầm tinh con gì, qua đó mà tính ra tuổi thực (tuổi mẹ).

Có ba lý do khai bớt tuổi:

- Để chậm được vài năm khỏi phải đóng thuế thân và đi phu, đi lính.

- Dưới thời Pháp thuộc, để tránh hạn định quá tuổi không được học, không được thi.

- Do việc vào sổ hộ chậm lại gần một năm, còn việc vào sổ làng, hàng phe, hàng giáp có khi chậm 5, 6 năm.

Trường hợp nâng tuổi lên cũng có ba lý do nhưng không phổ biến lắm:

- Để nhanh đến tuổi lấy vợ (theo lệ "nữ thập tam nam thập lục"). Nhiều gia đình muốn cưới dâu về sớm để có người làm và để sớm có cháu nối dõi tông đường.

- Dưới thời Pháp thuộc, các công sở không tuyển người dưới 18 tuổi nên phải khai tăng tuổi.

- Một số địa phương, có lệ làng cho tăng thêm tuổi để chóng đến tuổi lên lão mừng thọ.

Làm lễ yết cáo tổ tiên xin đặt tên cho con vào sổ họ như thế nào?

Vấn đề này đã có lệ từ xưa. "Họ nào đã có nền nếp sẵn thì cứ theo lệ cũ tiến hành".

Đối với những họ mới phục hồi lại việc họ, chưa vào nền nếp, chúng tôi xin nêu một vài kinh nghiệm:

1. Yết cáo tổ tiên: Theo lệ cũ chỉ sau khi đối chiếu gia phả, kiêng kỵ các trường hợp phạm húy (đặt tên trùng với tên húy của tổ tiên và thân nhân gần gũi nhất, kể cả nội ngoại) mới chính thức đặt tên húy cho trẻ sơ sinh, yết cáo tổ tiên và xin vào sổ họ. Ngày nay phải làm thủ tục khai sinh kịp thời, trường hợp ở xa quê, không kịp về đối chiếu gia phả, nhớ trùng tên húy tổ tiên trực hệ thì tìm cách đổi, hoặc tránh gọi thường xuyên trong nhà. Lễ yết cáo tổ tiên rất đơn giản, nén hương, coi trầu, chén rượu, thường kết hợp lễ tế tổ hàng năm mà yết cáo chung tất cả con cháu trong họ sinh trong năm cùng một lượt. Lễ vào sổ họ cũng rất đơn giản, cốt sao cho gia đình nghèo nhất trong họ cũng không gặp phải điều gì phiền phức.

2. Vào sổ họ: Thứ tự trong sổ họ ghi theo năm sinh, ai sinh trước ghi trước, ai sinh sau ghi sau. Trường hợp nhiều năm bị phế khoáng nay mới lập lại sổ họ, thì phải thống kê theo

đơn vị hộ gia đình hoàn chỉnh cả họ, sau đó mới lập sổ tiếp đối với những trẻ sơ sinh.

Mẫu số: Họ tên (tên huý, tên thường gọi), con ông bà, thuộc đời thứ mấy, chi thứ mấy? Con trưởng hay con thứ mấy? Ngày, tháng, năm sinh; ngày vào sổ họ.

3. Con gái vào sổ họ: Bất cứ trai hay gái, sau khi sinh đều có yết cáo tổ tiên, đã được tổ tiên phù trì, phù hộ, nhưng nhiều họ ngày xưa không vào sổ họ đối với con gái, cho rằng "Nữ nhân ngoại tộc", con gái là con người ta, lớn lên đi làm dâu lo cơ nghiệp nhà chồng vì thế không công nhận con gái vào họ. Tuy vậy, ngay trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 một số họ đã xóa bỏ điều bất công đó, con gái cũng có mọi quyền lợi, nghĩa vụ như con trai.

Ngày nay, trong phong trào khôi phục việc họ, đề nghị các họ đặc biệt quan tâm đến con gái và nàng dâu, họ nào coi trọng vai trò của phụ nữ, và coi trọng vai trò của người mẹ, người vợ, người cô, người chị, thì họ đó mới vững mạnh. Cả nước đang ra sức vận động kế hoạch hóa gia đình, con gái cũng như con trai, vậy nên vận dụng phong tục cũng phải phù hợp với tư duy thời đại.

Con nuôi?

Có ba loại con nuôi: con nuôi chính thức, con nuôi danh nghĩa và con nuôi giả vờ.

1. Con nuôi chính thức

- *Con lập tự*: Gia đình không có con trai, nuôi con anh, em ruột hoặc con anh em chú, bác ruột. Có thể nuôi từ bé hoặc lớn rồi mới nuôi, thậm chí có người đã thành gia thất, có con rồi mới được nhận làm con nuôi. Người con nuôi lập tự đó chịu trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ nuôi lúc tuổi già và hương khói tang tế sau khi mất, nên được hưởng quyền thừa kế gia tài hơn cả những người con gái do chính cha mẹ sinh ra, vì con gái là "con người ta", sau khi gả chồng lo cơ nghiệp nhà chồng. Con nuôi lập tự được hưởng ruộng hương hỏa nếu cha nuôi là tộc trưởng, được họ hàng chấp nhận là cùng huyết thống nội thân. Nếu người con nuôi lập tự là con thứ của người em thì con của người con trưởng của người em vẫn phải gọi con nuôi lập tự đó bằng bác (đáng lẽ gọi là chú). Khi cha mẹ nuôi chết, tang chế của vợ chồng người lập tự cũng là ba năm như cha mẹ đẻ. Trường hợp cha mẹ đẻ chết trước, phải xin phép cha mẹ nuôi mới được về chịu tang, nhưng không được phép mặc áo sớ gấu, khăn ngang không được để hai giải bằng nhau. Khi cha mẹ nuôi đã sinh con trai thì thôi quyền lập tự nhưng vẫn là con nuôi được hưởng quyền thừa kế như các người con khác.

- *Con nuôi hạ phóng tử:*

+ Con hoang thai nuôi từ lúc mới sinh. Có nhà hiếm hoi dặn từ trước, khi sinh nở thì đón về, sản phụ được bồi dưỡng một ít tiền và sau đó không được quyền nhận hay thăm con.

+ Con mồ côi hay con nhà nghèo khó, đem về nuôi làm phúc, mặc dù không hiếm hoi. Nếu nuôi thực sự từ lúc còn nhỏ cũng được hưởng mọi quyền lợi trong gia đình. Cha mẹ nuôi cũng có trách nhiệm dựng vợ gả chồng, sống nuôi chết chôn, cũng được cha mẹ nuôi chia cho một phần gia tài khi ra ở riêng. Trường hợp cha mẹ nuôi không có con trai cũng có thể lập người con này làm thừa tự, song không được can dự vào phần hương hỏa, tự điền cũng như việc họ, bởi lẽ khác dòng máu, không được họ chấp nhận. Tang chế đối với cha mẹ nuôi cũng ba năm như cha mẹ đẻ, đối với anh em nuôi cũng một năm như anh em ruột, nhưng đối với họ hàng bên bố mẹ nuôi thì không tang. Trừ trường hợp con nuôi đã mang họ của bố nuôi, không biết bố đẻ (hoang thai) và đã được họ hàng chấp nhận thì mọi lễ nghi hiếu hỉ, tang chế đều như người trong họ, song vẫn không được hưởng hương hỏa, tự điền. Nếu bố nuôi là tộc trưởng vẫn không được kế thế tộc trưởng mà vai tộc trưởng thuộc con trai trưởng của người em.

Theo phong tục của một số địa phương "Vô

nam dụng nữ", người con rể cũng có quyền lợi và nghĩa vụ như con nuôi hạ phóng tử nói trên, nhưng chỉ để tang bố mẹ vợ một năm, anh em ruột của vợ chín tháng, ngoài ra không để tang cho ai bên nhà vợ. Chỉ lập tự cho cháu ngoại, không lập tự cho con rể. Cháu ngoại cũng không được làm tộc trưởng (như trên).

2. Con nuôi danh nghĩa

- Nhà hiếm con qua mấy lần tảo sa, tảo lạc, hữu sinh vô dưỡng, hoặc theo số tử vi lỗi giờ sinh, xung khắc với cha mẹ nên phải bán làm con nuôi cho dễ nuôi. Khi sinh nở xong, bố để sắm một chai rượu, coi trâu đến nhà bố nuôi, làm lễ gia tiên bên bố nuôi xin cho ghé cửa nương nhờ. Sau đó mời bố mẹ nuôi đến nhà xem mặt đứa bé và nhường quyền cho bố nuôi đặt tên cho đứa bé. Sau này khi lớn lên thì ngày Tết Đoan ngọ dắt bé đến tết nhà bố mẹ nuôi. Đứa bé cũng được xếp theo vị trí anh em một nhà theo quan hệ lứa tuổi. Sau này lớn lên, trong huyết thống ba đời, anh em chú cháu không được quyền lấy nhau. Nếu vi phạm cũng coi như mắc tội loạn luân. Chọn bố mẹ nuôi thường chọn gia đình phúc hậu, đông con nhiều cháu, làm ăn thịnh vượng.

- Do cảm ân đức, nghĩa tình nhận làm con nuôi.

- Anh em kết nghĩa với nhau thân tình nhận

bố mẹ của anh em cũng như bố mẹ mình, và ngược lại, bố mẹ cũng nhận người anh em kết nghĩa với con mình như con cái trong nhà.

Trong những trường hợp đó, tiếng Việt thì gọi chung là con nuôi, bố mẹ nuôi nhưng âm Hán gọi là "nghĩa phụ, nghĩa tử" khác với loại bố nuôi, con nuôi chính thức gọi là "dưỡng phụ, dưỡng tử". Tang chế không quy định cho trường hợp "nghĩa phụ, nghĩa tử", nếu có gả con cho nhau thì càng tốt đẹp "thân thượng gia thân".

3. Con nuôi giả vờ

Vì con khó nuôi, sợ ma tà quấy nhiễu người mẹ đem con bỏ đường bỏ chợ, nhưng dặn trước người chực sẵn đưa về nuôi, sau vài giờ hoặc vài ngày đến chuộc nhận làm con nuôi. Đây là cách đánh tráo con để thành con nuôi, con nuôi là con để để lừa ma. Trường hợp này cũng phải chọn người mẫn đễ, con không sai đẹn, nuôi súc vật mát tay...

Ngoài ba loại con nuôi nêu trên, còn có tục "bán khoán" con cho thần linh như bán con cho Đức Thánh Trần, Đức Thánh Mẫu... Đã là con thần thánh, có tấu, có số, có bùa, có dấu ấn hần hoi thì ma quỷ không dám bén mảng đến đã đành, mà bố mẹ nuôi con cũng phải đặc biệt chú ý: Không cho con ăn uống những thứ uestạp, phải mặc đồ sạch sẽ, không được vá chằng vá đụp, không để con bò lê bò la, không được chửi

rửa xỉ và con, sợ ngài gọi về trời. Con chỉ được gọi cha để bằng thầy, bằng cậu... Gọi mẹ bằng mợ, bằng chị, bằng u, bằng đẽ. Hai từ "cha", "mẹ" chỉ được tôn xưng với thần thánh. Bán cho Đức Thánh Trần thì xưng họ Trần khi khăn vái, bán cho Phật xưng họ Mâu, nhưng bán cho Đức Thánh Mẫu là Liễu Hạnh không phải đổi họ. Sở dĩ gọi là "bán khoán" vì chỉ bán thời gian còn nhỏ để dễ nuôi. Đến 13 tuổi tức hết tuổi đồng ấu, đến tuổi vào sổ làng, sổ xã thì làm lễ xin chuộc về.

Luật pháp hiện nay công nhận con nuôi cũng có quyền lợi và nghĩa vụ ngang con đẻ, đó là con nuôi thực sự được chính quyền địa phương công nhận trên cơ sở thoả thuận giữa người nuôi và người đẻ hoặc giữa người nuôi và thân nhân đỡ đầu trong trường hợp bố mẹ đẻ không còn.

Đứa bé đến tuổi thiếu niên cũng được quyền tự nguyện xin làm con nuôi, chọn bố mẹ nuôi. Bố mẹ nuôi có thể nuôi nhiều con tùy theo khả năng, nhưng một người không thể nhận làm con nuôi của nhiều gia đình. Tuổi bố mẹ nuôi phải cao hơn tuổi con nuôi ít nhất 20 tuổi.

III. GIAO THIỆP

Xưng hô thế nào cho đúng?

Vấn đề này thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, giáo dục học nhưng liên quan nhiều đến phong tục cổ truyền. Trẻ con vừa học nói đã được cha mẹ, anh chị bày cho cách xưng hô, nhưng khi lớn, thậm chí đến già vẫn còn sai sót. Nhiều khi chỉ vì một sai sót nhỏ trong cách xưng hô mà gây nên thành kiến nặng nề.

Ở Việt Nam, chúng ta đã được giáo dục từ nhỏ, đáng tuổi ông thì gọi là ông, đáng tuổi bác gọi là bác, không được "mày tao chi tó", "cá mè một lứa". Chúng ta nên thông cảm với người nước ngoài học tiếng Việt. Đại từ nhân xưng tiếng Việt rất đa dạng, phong phú nhưng cũng rất phức tạp, điều khó khăn phức tạp nhất là ngay trong đại từ nhân xưng của ta đã mang sắc thái tình cảm, thể hiện sự yêu thương, tức giận, kính trọng, khinh ghét, khách sáo, thân mật.

Trong cách xưng hô của nước ta có phân biệt tôn ti trật tự rõ ràng. Chính vì vậy, cháu bé mới hỏi: Tại sao ông bảo cháu phải thưa bẩm, thế mà cháu gọi ông, ông lại không thưa bẩm cháu? Cháu cũng không hiểu sao cha mẹ gọi con thì gọi thẳng Giáp, con Ất được, còn con gọi tên thật của cha mẹ lại không được? Tại sao ông chú già rồi lại còn gọi là "ông trẻ"?

Cách dùng từ để xưng hô của nước ta còn tùy thuộc vào mức độ thân sơ giữa người nói và người nghe. Ví dụ, thật thân tình bạn bè gọi nhau bằng mày, tao, hấn thì quý; gọi nhau bằng thưa quý anh hay bẩm ông thì coi như giễu cợt kích bác nhau. Ngược lại, mới quen biết sơ sơ mà mày tao thì coi như bất lịch sự, đôi khi người nghe bực mình bỏ đi không thèm trả lời. "Cụ già" và "lão già" đồng nghĩa, nhưng khi nói "Tôi hỏi cụ già" thì rất khác "Ta hỏi lão già". Cũng có trường hợp, "lão" chưa hẳn đã già mà là cách gọi thân mật.

Nếu có quan hệ họ nội, họ ngoại thì gọi theo quan hệ thân thuộc, gán bó thân thiết hơn: Mặc dù ít tuổi hơn mình nhưng ngang hàng cha mẹ thì gọi bằng chú, bác, cô, dì theo đúng vai vế trong họ. Ngược lại, đối với người đã lớn tuổi mặc dù là bậc cháu nhưng để cho khỏi "*chướng*" nên gọi bằng anh, bác, ông... coi như gọi thay cho con, cháu mình, như vậy thanh nhã hơn, lịch sự hơn.

Thuần túy quan hệ xã hội, không có quan hệ họ hàng nhưng theo phép xã giao "trưởng nhất tuế vi huynh, trưởng thập tuế vi phụ" (hơn một tuổi làm anh, hơn mười tuổi làm cha), tức là tôn lên ngang bằng vai với cha mà gọi là chú hay bác. Đây là phép tôn xưng.

Vợ chồng xưng hô với nhau thế nào?

Người Việt Nam từ nhỏ đến lớn, đến già nói chuyện với nhau đã quen tai nhưng nếu diễn giải cho người nước ngoài hiểu đạt được đầy đủ sắc thái ngôn ngữ kể cũng thật lý thú, ví dụ: "*nhà tôi*" dịch ra tiếng Pháp là "*ma maison*" thì người Pháp làm sao hiểu nổi!

Ngày nay, vợ chồng trẻ xưng hô với nhau "anh em" nghe thật âu yếm, thân thiết! Dù chồng ít hơn năm ba tuổi vẫn là anh.

Lùi lại bốn mươi năm về trước, những gia đình ít nhiều được Âu hóa, vợ chồng gọi nhau bằng "mình" cũng thể hiện được tình cảm đậm đà; gọi nhau bằng "cậu mợ" cũng thanh nhã, nhưng những từ đó còn xa lạ với nông thôn, một số người muốn gọi nhưng vẫn còn ngượng với hàng xóm, chỉ thầm kín tỏ tình với nhau, tỏ thể chỉ đủ hai người nghe. Cách gọi nhau bằng tên trống không là "Này! Ra tôi bảo!" hoặc "Nào ai bảo mình"... cũng là một bước cải tiến lớn, chứ như các cụ ngày xưa, thời còn trẻ chỉ gọi

nhau bằng "bố thằng cu", "u nó", "mẹ hĩm"... Người mới lấy nhau chưa có con, chồng chẳng có chức vị gì mà gọi, thì sao? Bí quá, có cô mới về làm dâu, muốn gọi chồng đang chơi bên hàng xóm về chẳng biết xưng hô ra sao bèn ra ngõ gọi thật to: "Ai ơi! Về mà ăn cơm" từ "ai" ở đây không phải là đại từ nghi vấn, hay đại từ phiếm chỉ mà có nghĩa là "chồng tôi ơi!".

Còn khi nói chuyện với khách thì giới thiệu vợ mình hay chồng mình là "nhà tôi". Từ "nhà tôi" thật là đậm đà gắn bó, "mình" và "tôi" tuy hai nhưng một.

Cách xưng hô trong họ

Có xem sơ đồ gia phả toàn họ mới biết được: Mình thuộc đời thứ mấy, đời trên mình là những ai, mình thuộc chi nào, nhánh nào, bằng vai với mình trong họ là những ai? Có sơ đồ gia phả mới phân biệt được thế thứ trong họ, mỗi người tự xác định được quan hệ trong nội tộc mà xưng hô cho đúng, chú ra chú, bác ra bác, anh ra anh, em ra em... Xưng hô trong nội tộc khác với xưng hô ngoài xã hội, để khỏi mang tiếng "cá mè một lứa". Ngoài xã hội dựa theo tuổi tác và chức vụ, địa vị, trong gia tộc dựa theo thế thứ, nhưng khi giao thiệp với từng cá nhân cụ thể lại phải kết hợp theo cách xưng hô ngoài xã hội theo quan hệ tuổi tác. Có thể đúng

theo huyết thống thì anh A phải gọi tôi bằng ông chú, nhưng tôi cũng gọi anh A bằng bác, vì anh A đã là người tuổi cao, gọi bằng cháu bất tiện và bất lịch sự. Tôi gọi anh A bằng bác là gọi thay cho cháu, chắt tôi, mặc dù tôi chưa có cháu. Tất nhiên anh A phải gọi tôi bằng ông, mặc dù tôi ít tuổi hơn anh nhưng về thế thứ ngang với ông nội anh A. Tuy nhiên nếu tôi ít tuổi quá mà gọi bằng ông cũng bất tiện, có khi phải hạ xuống một bậc mà gọi bằng chú mới thân mật.

Hiện tượng, anh X. còn ít tuổi hơn cháu nội tôi, mà tôi lại phải gọi anh X. bằng ông cũng là phổ biến, không có gì đặc biệt. Ngay trong một gia đình anh cả đã có con, mà chú út chưa ra đời; hiện tượng "em bú chị dâu, cháu bú bà" là chuyện bình thường trong xã hội cũ, chỉ mới qua hai đời đã có sự chênh lệch một đời, vì vậy trong họ hàng qua nhiều đời, tuổi tác chênh lệch năm ba thế hệ không có gì là lạ.

Ở nông thôn còn có mối quan hệ giữa thông gia, giữa bà con nội ngoại, nên cách xưng hô lại càng phức tạp. Thông thường thì vợ chồng thống nhất cách xưng hô với ông chú, bà bác bên nội; ông cậu, bà dì bên ngoại như nhau, nhưng cũng có trường hợp do quan hệ huyết thống có khi chồng gọi bằng chú, vợ gọi bằng bác hay ngược lại. Dù sao "Một giọt máu đào

hơn ao nước lã", gọi nhau theo quan hệ gia tộc
vấn thân mật hơn gọi theo quan hệ xã hội.

Phải chăng lời chào cao hơn mâm cỗ?

Trong tiếng Việt từ "chào" thường đi đôi với từ "hỏi" và từ "mời". Cách chào hỏi, chào mời, chào thưa ở mỗi địa phương có một phong tục khác, lại còn lệ thuộc vào đối tượng được chào và phong cách người chào.

Đối với các cụ già, khúm núm kính cẩn, đứng lại "*bấm cụ ạ*" thì cụ có cảm tình ngay nhưng đối với người lớp trung niên tân tiến mà làm như vậy thì người ta dễ tưởng là chế giễu.

"Đi qua nghiêng nón không chào" không phải vì ghét nhau, hờ hững với nhau mà vì quá yêu nhau cũng nên, người ta không chỉ chào nhau bằng lời nói mà còn bằng khoé mắt, nụ cười, có trường hợp mắt nói rõ hơn miệng.

Chào - hỏi đi đôi với nhau, hỏi để chào: "Ông khỏe không?", "Ông đi đâu đấy?". Nhiều khi hỏi băng quơ, hỏi không cần trả lời, nhưng nếu không chào hỏi thì ra điều lạnh nhạt khinh người.

Chào - mời đi đôi với nhau: Cần phân biệt mời thực sự hay mời để thay lời chào. Hành khách trên hai chiếc thuyền đi dọc sông, ngược chiều nhau cũng mời nhau ăn cơm. Lời mời đó

thuần túy thay lời chào chứ có ai nhảy sang thuyên kia mà ăn đâu?

Lời chào có thực sự cao hơn mâm cỗ không? Có khi không có mâm cỗ, chỉ chào mời suông, e không ổn; nhưng quả thực, mâm cao cỗ đầy mà lời chào nhạt nhẽo, khinh khi, kiêu kỳ thì mâm cỗ cũng bỏ đi.

Lời chào biểu hiện phong cách con người, biểu hiện nền nếp của gia đình, thuần phong mỹ tục của địa phương và cả dân tộc ta. Song, ở mỗi nơi một khác, mỗi thời một khác. Ngày xưa chào bằng cách vái, lạy; ngày nay chào bằng cách bắt tay. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong câu hỏi: "*Ai vái lạy ai*".

“Nhập gia vấn huy” nghĩa là gì?

Theo phép xã giao, trước khi đến thăm một gia đình cần tìm hiểu tên huy của ông bà cha mẹ và của người mình định đến thăm, để tránh trong khi nói chuyện hoặc xướng họa thơ từ động đến tên huy gia tiên của chủ nhà. "*Huy*" đồng nghĩa với "*ky*" (tức là kiêng kỵ). Ngày giỗ còn gọi là ngày huy hay ngày kỵ. Tên huy là tên chính nhưng lại là tên kiêng nói đến, khi giận nhau người ta thường gọi tên huy ra mà chửi. Ông bà, cha mẹ, chú bác có thể gọi con cháu bằng thẳng, con theo tên huy; còn kẻ dưới không được gọi bề trên bằng tên huy, kể cả

những người cao tuổi trong làng, trong xóm. Trong ngôn ngữ thông thường có trùng âm cũng phải nói chệch đi, nếu không sẽ bị coi là hỗn.

Ngày nay, giao thiệp rộng rãi, trong quan hệ bạn bè, đồng chí, gọi tên nhau là chuyện bình thường. Song, về các vùng nông thôn phải tùy theo phong tục từng vùng mà xưng hô, nếu cứ theo họ tên ghi trong địa chỉ thư tín và giấy tờ hành chính mà gọi thì chưa hẳn các vị cao tuổi đã vui lòng. Trừ những người đã đi thoát ly, công tác, còn thông thường người ta vẫn hay gọi nhau bằng tên con trưởng hoặc tên cháu đích tôn.

Ở miền Nam nước ta hay gọi tên theo thứ tự sinh ra trong gia đình nhưng con trưởng không gọi là anh Cả mà gọi là anh Hai, nếu đã ra ngoài xã hội thì thường gắn tên đó với huý. Ví dụ: ông Bảy Lửa, chị Ba Tịch...

Xêcu Turê (Sekou Toure) với Chủ tịch Hồ Chí Minh

Xêcu Turê, Tổng thống Ghinê sang thăm Việt Nam theo lời mời với tư cách là khách của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong buổi mít tinh tiễn đưa tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội, Xêcu Turê hết lời ca ngợi khâm phục Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ông phát biểu đại ý: *Vợ tôi sắp sinh, nếu sinh con trai tôi sẽ đặt tên con là Hồ Chí Minh.*

Liên đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đáp lại rất khôn khéo, tài tình: "*Bác không có con, vậy Bác đề nghị các cháu thanh niên, nếu sắp tới, cháu nào để con trai thì đặt tên con là Xêcu Turê!*".

Mọi người dự lễ đều vui cười thoải mái, phục tài đối đáp của Bác, vừa được lòng khách nước ngoài, vừa phù hợp với phong tục nước ta trong hoàn cảnh đó.

Ai vái lạy ai?

Vái lạy là phép xã giao thời xưa, không chỉ dùng khi cúng tế mà người sống cũng lạy nhau... "*Đời xưa vua đối với bày tôi, bố vợ đối với chàng rể, người tôn trưởng với kẻ ti ấu (bê dưới) đều phải lạy đáp lễ. Đến đời nhà Tần mới đặt ra lễ "tôn quân ti thân", nên thiên tử không đáp lạy bày tôi nữa... Ngày xưa từ quan khanh sĩ trở xuống đều theo cổ lễ mà đáp lễ kẻ ti ấu, nếu kẻ ti ấu chối từ, mới dùng lễ túc bái đáp lại. Còn vái là nghi thức lúc đã lễ xong... Nước ta xưa kia ở chốn công đường có lễ tương kiến, kẻ hạ quan cũng vái bậc trưởng quan... Gần đây những kẻ hiếu sự không biết xét đến cổ điển lại cho vái là lễ của tôn trưởng đối với kẻ ti ấu, còn kẻ ti ấu đối với tôn trưởng không được vái, chỉ lạy xong là cứ đứng thẳng và lùi ra..."¹.*

1. Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút*, tr. 174.

Xem đoạn văn trích dẫn trên, ta thấy vái lạy là một phép xã giao, không chỉ người dưới vái lạy người trên mà người trên cũng vái lạy đáp lễ. Từ lạy nhau chuyển sang vái nhau trong buổi tương kiến. Ngày nay chúng ta tiếp thu văn hóa Âu Tây, bắt tay khi gặp nhau hoặc tiễn biệt nhau, lịch sự hơn mà vẫn giữ được phép tôn ti (tôn trọng ti ấu).

Theo phong tục lễ giáo của nước ta, bề dưới phải chủ động chào bề trên trước, trẻ chào già trước, trò chào thầy trước. Nếu bề trên không chào lại người dưới, thầy không chào lại trò, tức là không đáp lễ, thì cũng bất lịch sự chẳng khác gì từ chối bắt tay người khác, làm cho người đưa tay trước rất ngượng ngùng và bất bình. Không biết vái chào lại người khác là đã tự làm mất đi phong cách lịch duyệt của chính mình.

Chúng tôi xin trích kể lại câu chuyện "*Tam nguyên Tổng đốc lạy ông Nhiêu*".

Ông Nhiêu Chuồi người cùng làng ăn mừng lên thọ 80. Cụ Tam nguyên cũng tới mừng. Khi làm lễ chúc thọ, cụ Tam cũng như mọi người lễ ông Nhiêu hai lễ rất kính cẩn. "*Ai đời cụ Tam nguyên Tổng đốc lại lạy một người thường dân. Ông Nhiêu vội vàng sụp xuống lạy tạ. Cụ Tam*

đỡ ông Nhiêu dậy, ôn tồn nói: Ta lẽ là lẽ cái thiên tước¹ của ông Nhiêu đấy..."².

Không thấy đổ mày làm nên

Quan hệ thầy trò nói riêng về mặt phong tục cũng cần có một tập sách riêng. Để trả lời cho những câu hỏi về đạo thầy trò, chúng tôi thiết nghĩ mấy dòng sơ lược thì chưa thể nói hết được.

Dân tộc ta vốn tôn sư trọng đạo. Vai trò của thầy giáo luôn luôn tiêu biểu cho tầng lớp trí thức, tiên tiến được toàn thể xã hội công nhận. Nghề giáo vốn là nghề cao quý nhất. Nên giáo dục thời phong kiến cũng như ngày nay đều thống nhất một phương châm "Tiên học lễ, hậu học văn", nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội... Nhân tài phục vụ xã hội, điều hành bộ

1. Thiên tước là tước trời ban cho. Theo tục lệ hương thôn, các cụ già trong làng xã cũng được tôn trọng như quan viên chức sắc. Khi có việc làng việc xã, lễ hội, yến ẩm tùy theo tuổi tác các cụ già được ngồi theo thứ tự ngang hàng với quan viên chức sắc nên mới có câu: "*Lục thập dữ tú tài đồng, thất thập dữ cử nhân đồng, bát thập dữ tiến sĩ đồng*", có nghĩa là "60 tuổi ngang với tú tài, 70 tuổi ngang với cử nhân, 80 tuổi ngang với tiến sĩ".

2. Bùi Văn Cường: *Nguyễn Khuyến và giai thoại*, Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam Ninh, 1987, tr.123.

máy nhà nước đều được thầy giáo, tức là khuôn mẫu, đào tạo nên. "Không thầy đố mày làm nên". Tiêu chuẩn đánh giá kiến thức đều thống nhất dựa vào chế độ thi cử, có học vị, cấp bậc rõ ràng.

Vì tất cả những lẽ trên, có người đặt vấn đề: Vậy đặt thầy cao hơn cha có quá đáng không?

Cha mẹ sinh ra, nuôi dưỡng mình, thầy giáo là người truyền thụ kiến thức cho mình. Sở dĩ hiển đạt, thi được tài năng với đời đều nhờ công dạy dỗ của thầy. Ngày xưa, từ nhỏ đến khi đi thi đỗ cử nhân, tiến sĩ thường cũng chỉ học một thầy, cùng lắm là vài ba thầy, chứ không như ngày nay mỗi năm mỗi lớp, mỗi môn lại học một thầy. Ngày xưa có nhiều trường hợp thầy trò cùng lều chõng đi thi nhưng học tài thi phận, trò đỗ thầy trượt. Có những ông thầy đào tạo được nhiều ông Nghè, ông Cống nhưng bản thân thầy lại chẳng thi đỗ, chẳng nhận quan tước gì, có người thi đỗ cũng không ra làm quan mà chỉ tiếp tục dạy học. Có những thầy giáo đạo cao đức trọng được môn sinh nể trọng hơn cha. Thầy Chu Văn An là người thầy tiêu biểu nhất được liệt thờ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Ngày xưa, thầy đồ dạy được một số học sinh đỗ cử nhân, tiến sĩ thì vai trò trong xã hội được nâng lên rõ rệt, không chỉ thầy mà cả gia đình thầy cũng được quan tỉnh, quan huyện kính nể.

Quang Trung ba lần vời Nguyễn Thiếp (La Sơn Phu Tử) ra làm quân sư chính là để thu phục nhân sĩ Bắc Hà, vì Nguyễn Thiếp là thầy giáo của nhiều triều thần Lê - Trịnh đương thời.

Trước đây, ngành giáo dục xưa tuy có chế độ thi hương, thi hội, thi đình rất nghiêm, rất chặt, song rất ít giáo chức, rất ít trường công ở cấp huyện, cấp phủ, chỉ có một vài huấn đạo giáo thụ ăn lương nhà nước, còn hầu hết là các lớp tư thực. Một nhà khá giả trong vùng nuôi thầy cho con ăn học, xóm làng chung quanh gửi con đến thụ giáo không phải nộp học phí, chỉ đến ngày lễ mồng 5 tháng 5, ngày Tết... cha mẹ học trò mới tùy tâm đưa lễ đến tết thầy. Giàu có thì tết thầy thúng gạo nếp, bộ quần áo... Nghèo thì tết thầy một coi trâu, một be rượu.

Môn sinh của một thầy thường tổ chức nhau lại gọi là Hội đồng môn, có trưởng tràng, giám tràng và một số cán tràng giúp việc trưởng tràng. Con thầy mặc dù ít tuổi hơn nhưng cũng được gọi là thế huynh. Thầy nào có tiếng dạy giỏi, dạy nghiêm thì được nhiều sĩ tử đến theo học, Hội đồng môn vận động các gia đình môn sinh đóng góp tiền của tạo ruộng, tạo trâu bò rồi phân công nhau cày cấy, đến mùa gặt tự gánh về gia đình nhà thầy để gia đình thầy chi dùng. Khi thầy mất, lại dùng ruộng đó lo tang ma cho thầy, cho vợ thầy và giỗ tết tế tự về sau.

Học trò cũng để tang thầy ba năm như tang cha mẹ, nhưng không mặc tang phục, gọi là tâm tang, tức là để tang trong lòng.

Dưới đây chúng tôi xin nêu dẫn chứng về tình nghĩa thầy trò:

Cụ Thượng Niêm về lễ tang vợ thầy

Nguyễn Khắc Niêm (1889-1954) người xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh đậu Đệ nhị giáp Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi năm 1907 làm Thượng thư Bộ Cải lương hương chính triều Bảo Đại. Nguyễn Khắc Niêm là học trò của cụ Nguyễn Duy Dư một người nổi tiếng hay chữ ở xã Sơn Tiến, huyện Hương Sơn, đã được Hội Tư văn hàng huyện tôn xưng là "*Hương Sơn tứ hổ*". Nguyễn Khắc Niêm thụ giáo cụ Dư ở cách nhà mình trên 4 km. Đến kỳ thi Hương, hai thầy trò cùng lều chõng đi thi, học trò đỗ cử nhân, được vào Huế thi Hội đỗ Hoàng giáp, thầy chỉ đỗ Tú tài. Theo chế độ thi cử thời trước: Cử nhân mới được dự thi Hội, còn Tú tài thì phải 3 khoa Tú tài mới được thi. Ba năm mới có một khoa, thầy Tú chưa kịp chờ để thi lại khoa sau thì đã từ trần - năm 1909. Hơn 30 năm sau, bà Tú Dư mất, lúc đó Nguyễn Khắc Niêm đã lên đến chức Thượng thư trong triều. Nghe tin vợ thầy học cũ mất, ông đánh xe từ Huế về Hà Tĩnh để phúng viếng. Nhà cách

sông và đường quốc lộ, Tri huyện tiếp điện đã lệnh cho Tổng lý địa phương đem kiệu và võng lọng ra tận bờ sông đón rước cụ Thượng về quê lễ vợ thầy. Nhà ông bà Tú ở trên đỉnh đồi Sơn trại, người trai tráng leo lên cũng đã cảm thấy mệt, hơn nữa sỏi đá lởm chởm. Nhưng để tỏ lòng cung kính nhớ ơn thầy, khi đến cổng xóm vào nhà thầy, cụ Thượng Niêm đã xuống cang, đi chân đất có hai người lính hầu dìu hai bên, lên tận nhà thầy ở gần đỉnh đồi. Tất nhiên cụ Thượng thư đã đi chân đất thì từ Tuần phủ, Tri huyện đến Tổng lý cũng phải tháo hia hài cấp nách mà leo lên. Người con trưởng của cụ Tú và một số gia nhân khăn áo chỉnh tề đã xếp hàng đứng ở cổng. Mặc dù chỉ là dân thường ít hơn một vài tuổi, nhưng con trai cụ Tú cũng được cụ Thượng Niêm vái chào rất cung kính (vì được coi là thế huynh).

Học trò cũ mà thầy lại mất từ lâu, nay về lễ tang vợ thầy, là chuyện thực mắt thấy tai nghe, kể lại dẫu có lỗi thời, nhưng cũng hy vọng các bạn đọc chất lọc được trong phong tục xưa chút hương vị ngọt ngào.

Lại chuyện cụ Thượng Niêm với thầy học cũ

Chuyện này do một viên lính lệ (giấu tên) hầu hạ viên Tri huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh

kể lại như sau: Cụ Hàn Trần tức Tống Trần Cơ, người xã Sơn Hào, huyện Hương Sơn, nguyên xưa là thầy đồ dạy học chữ nho, lại là thầy lang mát tay nổi tiếng một vùng. Nguyễn Khắc Niêm, người cùng xã là một trong những học trò cũ của cụ Hàn Trần, tuy làm đến chức Thượng thư trong triều, nhưng mỗi lần về quê, ông không quên đến hầu thăm sức khỏe thầy và gia đình thầy rồi cung kính cho gia nhân đem cáng võng đến rước thầy sang nhà mình chơi.

Một hôm, viên Tri huyện T. cùng sang một chuyến dò ngang với cụ Hàn Trần, nhân dân phải cúi rạp xuống chào quan huyện, riêng cụ Hàn vẫn nghiêm nhiên ngồi đọc sách, không để ý đến quan huyện.

- Họ, tên gì? - Viên Tri huyện T. quen thói hống hách, tức giận hỏi trống không. Cụ Hàn Trần cũng trả lời trống không:

- Trần.

- Này thì "Trần", muốn "trần" cho "trần"! - Hấn ra lệnh cho lính lệ lột trần cụ già và đẩy xuống sông Phố. Đoạn này sông cạn, cụ Hàn chỉ ướt quần áo. Mọi người trên chuyến dò đều bất bình, căm ghét viên Tri huyện và nhảy xuống sông dìu cụ lên bờ.

Mấy hôm sau, câu chuyện diễn ra tại nhà cụ Thượng Niêm nhân dịp cụ Thượng có tiệc mừng. Trong số khách mời đến dự, tất nhiên có

viên Tri huyện sở tại nói trên (viên lính lệ, người dẫn truyện này cũng theo hầu). Quan bé đến nhà quan lớn, phải khúm núm vái lạy cụ Thượng từ dưới sân, chứ đâu dám hống hách như đến nhà dân thường.

Thật bất ngờ! Mặc cho Tri huyện đứng vái chào ở ngoài, cụ Thượng vẫn chưa thèm nhìn tới. Cụ còn bận tiếp đãi một cụ già với bộ quần áo nâu đang ngồi chễm trệ trên giường cao. Cụ Thượng ngồi thấp hơn một bậc, châm lửa cho cụ già ngồi hút điếu thuốc lào.

Cụ già đó là ai? Chính là cụ Hàn Trần bị đẩy xuống sông hôm nọ. Hồi lâu cụ Thượng mới ngoảnh lại bảo viên Tri huyện:

"Giới thiệu, vị này là thầy học của tôi, anh hãy lạy thầy đi, anh đã quen biết thầy rồi đấy!".

Chuyện gì sẽ xảy ra sau đó? Mỗi người kể một cách, có người nói: "Nghe đâu cụ Thượng đã lột phẳng áo, mũ của viên Tri huyện rồi tống cổ về", có người nói: "Cụ Thượng chỉ nói mát một vài câu cũng đã đủ làm cho viên Tri huyện toát mồ hôi, run cầm cập!". Có người lại kể một thôi một hồi, y như anh ta đã chứng kiến và ghi tấc ký những lời vàng, tiếng ngọc của cụ Thượng dạy viên Tri huyện về đạo làm cha mẹ dân, đạo làm người và trước hết là truyền thống "tôn sư trọng đạo" của dân tộc ta...

Miếng trâu là đầu câu chuyện

Theo phong tục Việt Nam, miếng trâu chứa đựng nhiều tình cảm, ý nghĩa, giàu nghèo ai cũng có thể có, vùng nào cũng có. Miếng trâu đi đôi với lời chào.

Tiện đây ăn một miếng trâu

Hỏi rằng quê quán ở đâu chẳng là.

"Đầu trò tiếp khách" là trâu, ngày xưa ai mà chẳng có, hoạ chẳng riêng Tú Xương mới "Đầu trò tiếp khách trâu không có. Bác đến chơi nhà, ta với ta".

Quý nhau mời trâu, ghét nhau theo phép lịch sự cũng mời nhau ăn trâu nhưng "cau sáu bỏ ra thành mười".

Đặc biệt "miếng trâu là đầu câu chuyện" giao duyên giữa đôi trai gái:

- Trâu vàng nhá lẫn cau xanh

Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời.

Mời trâu không ăn thì trách móc nhau:

- Đi đâu cho đỡ mô hôi

Chiếu trái không ngồi, trâu để không ăn.

- Thưa rằng bác mẹ tôi răn

Làm thân con gái chớ ăn trâu người.

Khi đã quen hơi bén tiếng, trai gái cũng mượn miếng trâu để tỏ tình, nhất là các chàng trai nhờ miếng trâu mà tán tỉnh:

- Từ ngày ăn phải miếng trâu

Miệng ăn môi đỏ dạ sâu đăm chiêu.

- Một thương, hai nhớ, ba sầu
Cơm ăn chẳng được, ăn trầu cầm hơi.

"Có trầu, có vỏ, không vôi" thì môi không thể nào đỏ được, chẳng khác gì "Có chăn, có chiếu, không người nằm chung":

- Cho anh một miếng trầu vàng
Mai sau anh trả lại nàng đôi môi.
- Yêu nhau chẳng lấy được nhau
Con lợn bỏ đói, buồng cau bỏ già.

Miếng trầu không đắt "Ba đồng một mớ trầu cay"... nhưng "Miếng trầu nên dâu nhà người".

Ngày nay, để răng trắng, nhiều người không biết ăn trầu nữa, nhất là ở thành phố, nhưng theo tục lệ nhà ai có con gái gả chồng, sau khi ăn hỏi xong cũng đem cau trầu biếu hàng xóm và bà con nội ngoại. Vì miếng trầu là tục lệ, là tình cảm nên dù ăn được hay không cũng chẳng ai chối từ.

Trước đây, ăn trầu còn sợ bị bỏ "bùa mê", "bùa yêu" nên người ta có thói quen:

Ăn trầu thì mở trầu ra
Một là thuốc độc hai là mận vôi.

Các cụ càng già, càng nghiện trầu, nhưng không còn răng nên "đi đâu chỉ những cối cùng chày" (Nguyễn Khuyến). Cối chày giã trầu làm bằng đồng, chỉ bỏ vừa miếng cau, miếng trầu, miếng vỏ nhưng chạm trở rất công phu.

Vì trầu cau là "*Đầu trò tiếp khách*", lại biểu tượng cho sự tôn kính, phổ biến dùng trong các lễ tế thần, tế gia tiên, lễ tang, lễ cưới, lễ thọ, lễ mừng... nên tèm trầu cũng đòi hỏi phải có mỹ thuật, nhất là lễ cưới phải có trầu tèm cánh phượng, có cau róc vỏ trở hoa. "*Cau già dao sắc*" thì ngon. Bày trầu trên đĩa, hạt cau phải sóng hàng, châu vào giữa, đĩa trầu bày 5 miếng hoặc 10 miếng, khi đưa mời khách phải bưng hai tay. Tế gia tiên thì trầu tèm, còn tế lễ thiên thần thì phải 3 lá trầu phết một ít vôi trên ngọn lá và 3 quả cau để nguyên.

Tục nhuộm răng và cách nhuộm răng đen

Tục nhuộm răng là tục cổ xưa của dân tộc Việt, có từ thời các Vua Hùng với tục ăn trầu. Sứ thần của nước Văn Lang (Giao Chỉ) trả lời vua nhà Chu (Trung Quốc) về tục ăn trầu: "*Chúng tôi có tục ăn trầu để khử mùi ô uế và nhuộm cho răng đen...*".

Khiếu thẩm mỹ của con người thay đổi tùy theo đặc điểm dân tộc và tùy theo thời đại. Đối với các dân tộc ở châu Phi hay Ấn Độ thì da càng đen càng đẹp. Nước ta ngày nay, không ai nhuộm răng đen nữa, nhưng ngày xưa thì "*bồ công trang điểm má hồng, răng đen*". Phan Kế Bính - một nhà trí thức tiến bộ hồi đầu thế

kỷ XX, chủ trương cải tạo phong tục còn có nhận xét: "*Đàn ông trắng răng thì chẳng sao, chó đàn bà nhà tử tế bây giờ mà trắng răng thì coi cũng khí ngộ một đôi chút. Nhưng lâu dần cũng phải quen mắt, có lẽ quen mắt rồi thì trắng lại đẹp hơn đen nhiều*".

Năm quan mua lấy miếng cười

Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen.

Tục nhuộm răng đen đã lỗi thời, nhưng xin giới thiệu cách nhuộm răng cổ truyền của dân tộc ta, để các bạn trẻ được biết (có thể vận dụng trong ngành mỹ nghệ, kẻ vẽ, nhuộm các chế phẩm bằng xương ngà voi và nhựa):

Trước hết dùng cánh kiến tán nhỏ, vắt nước chanh để kín 7 ngày, chờ tối đi ngủ phết thuốc ấy vào hai mảnh lá dứa hoặc lá cau rồi áp vào hai hàm răng. Trong khi nhuộm răng thì kiêng nhai. Nhuộm như thế 5, 7 hôm cho răng đỏ già ra màu cánh gián thì bôi thuốc răng đen. Thuốc răng đen làm bằng phèn đen trộn với cánh kiến, nhuộm 1, 2 miếng là răng đen kịt lại, sau đó lấy vỏ quả dứa để lên con dao mà đốt cho chảy nhựa ra, lấy nhựa ấy phết vào răng cho không phai ra được nữa¹.

1. Xem Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 351.

Tại sao gọi là tóc thê?

Ngày xưa, các đôi trai gái yêu nhau hoặc có những đôi đã nên vợ nên chồng, đang mặn nồng đầm thắm bỗng vì một lý do nào đó mà tình duyên dang dở, đôi lú xa nhau. Họ quyết một lòng, dù cho sông cạn đá mòn, năm chờ tháng đợi vẫn một lòng chung thủy. Trước khi lưu luyến chia tay, họ cắt trao cho nhau một mớ tóc để làm tin và luôn giữ trong mình như kỷ vật. Mớ tóc đó gọi là mớ tóc thê. Chỗ tóc bị cắt đó dần dần mọc lại và dài dần, mái tóc mới mọc đó gọi là mái tóc thê. Trong truyện Kiều có câu:

Tóc thê đã chấm ngang vai

Nào lời non nước, nào lời sắt son.

Có nghĩa là năm ba năm sau, chỗ tóc bị cắt cụt đã mọc dài chấm ngang vai rồi mà vẫn chưa thấy bóng dáng người yêu. Ngày xưa con trai cũng để tóc dài, cũng búi tóc, và vì vậy cũng có tóc thê.

Màu sắc với truyền thống văn hóa dân tộc

Đối với mỗi dân tộc việc vận dụng màu sắc có tập quán khác nhau. Ví dụ ở các nước phương Tây, màu đen là màu tang tóc, còn ở Việt Nam và các nước phương Đông màu tang phổ biến lại là màu trắng.

Màu sắc còn mang đặc trưng sắc thái của các

tầng lớp xã hội khác nhau: ví dụ màu vàng là của vua, từ các quan đại thần cho đến thường dân, cấm không ai được mặc quần áo hoặc xây dựng nhà cửa màu vàng. Màu tím là sắc phục của các quan đại thần. Màu điều, màu đỏ dành riêng để tế thần và làm sắc phục cho các cụ thượng thọ. Màu nâu sòng là của cửa thiên, dành cho những người quy y Phật tử, cũng như màu đen là sắc phục của linh mục đạo Ky Tô. Màu xanh là của những người còn theo đòi của Khổng sân Trình, của học trò chưa đỗ đạt.

Trong bài thơ của La Sơn Phu Tử của Nguyễn Thiếp gửi Tiến sĩ Nguyễn Khản có câu:

Quân kim bào hốt trung triều sĩ

Cố ngã lâm tuyền khâm thượng thanh...

(Có nghĩa là: Nay ngài đã là khanh tướng trong triều mà còn nhớ đến bạn học ngày xưa áo vẫn xanh). "*Áo vẫn xanh*" tức là chưa hiển đạt, vẫn còn là bộ quần áo của người hàn sĩ.

Màu đào, tức màu hoa đào, là của các nàng ca sĩ, cho nên mới có danh từ "*hát á đào*".

Màu đen, màu nâu là trang phục rẻ tiền nhất của quần chúng nông dân.

Ở Việt Nam, từ xưa, màu đỏ, màu vàng, màu hồng, dùng trong trướng đối chỉ dành để chúc tụng, khao lão, mừng rỡ; còn trong lễ tang chỉ có thể dùng màu trắng, màu xanh, màu đen, màu tím... Không hiểu vì sao, gần đây

nhân nhân ở các cửa hàng, trướng diều (lễ tang) cũng dùng màu đỏ, màu vàng rực rỡ, không dùng màu đen, trắng, xanh, tím như ngày xưa. Vì thế mới xảy ra câu chuyện oái oăm: Có người đi mừng ông bạn 70 tuổi lại mua một bức trướng diều màu đỏ thêu 4 chữ vàng "*Tiên cảnh nhàn du*", có khác gì chúc cho bạn mình mau chết để chóng được lên đạo chơi trên cảnh Bồng Lai. Nguyên "*Tiên cảnh nhàn du*" (nghĩa là thanh nhàn đạo chơi trên cảnh tiên) là để an ủi người mới mất từ nay hết nợ trần gian lên hưởng cảnh tiên.

Vì sao có tục bán mở hàng?

Trong phong tục ngày Tết, đầu năm ai cũng muốn vận hội hanh thông, làm ăn suôn sẻ nên làm quan có ngày khai ấn, kẻ sĩ có ngày khai bút, nhà nông có ngày khai canh, làm thợ có ngày khai công, người làm nghề buôn bán có ngày mở hàng. Theo tâm lý chung "đầu có xuôi thì đuôi mới lọt!". Nghề buôn bán rất bấp bênh, có ngày mua may bán đắt, có ngày ngồi suốt buổi chẳng ai ghé tới, có tháng lời lãi nhiều, lợi lộc lớn, có tháng thua lỗ mất cả chì lẫn chài, vì vậy không những chọn ngày mở hàng đầu năm, mà cả đầu tháng, đầu tuần, từng ngày còn phải để ý đến chuyện mở hàng. Vậy, mở hàng vào lúc nào? Bán cho ai "*nhẹ vía*" để cả ngày bán đắt

hàng? Thông thường muốn được đông khách đến mua thì thái độ người bán hàng phải niềm nở, vốn vãi, ân cần, bán với giá rẻ hơn bình thường để cầu được đông khách và giữ được chữ tín đứng hàng đầu. Song có người lại tưởng nhầm bán mở hàng phải bán cho đắt, người mua mặc cả chê đắt không mua bỏ đi, rốt cuộc ngồi lì suốt buổi không ai hỏi đến; thậm chí còn cho là tại người mở hàng nặng vía, chửi rủa ngấm và "đốt vía" người mở hàng. Người bán hàng như vậy không biết rằng chính mình là người nặng vía nhất.

Ngày trước người ta muốn đi chợ sớm để được mua mở hàng có giá rẻ hơn một chút, nhưng ngày nay nhiều người ngại mở hàng vì sợ vướng phải hạng người không biết mình bán hàng nặng vía lại đòi "đốt vía" người mua mở hàng.

Đến đây có thể tự trả lời: Bán mở hàng nên bán đắt hơn hay rẻ hơn giá bình thường?

"Mở hàng nhẹ vía" hay "Nợ như Chúa Chôm"

"Nợ như Chúa Chôm". Đó là thành ngữ phổ biến để chỉ người lấm nợ. Nhưng tại sao Chúa Chôm lại lấm nợ như vậy? Truyền thuyết kể rằng: "Chôm" là hạng cùng dân quê ở Thanh Hóa, không có gia tài điền sản hay nghề nghiệp gì, quanh năm chỉ có đánh dậm, mò cua, bắt ốc nuôi thân. "*Chôm*" tên thật là gì, quê quán ở đâu, bà con họ hàng thân thích có

những ai? Chẳng ai để ý đến. Một con người "tứ cố vô thân" như vậy, hỏi rằng ai dám cho vay mà "Nợ như Chúa Chổm" được. Nguyên do là có mấy lần vào sáng sớm, Chổm vào một quán nhỏ ăn lót dạ, tự nhiên những hôm đó chủ quán bán rất đắt hàng. Vì vậy, một đồn mười, mười đồn trăm, các chủ quán ai gặp Chổm cũng cố nài Chổm vào ăn quà lấy may. Hôm nào ai được Chổm chiếu cố vào ăn thì hôm ấy đều bán đắt hàng. Nhưng Chổm làm gì có nhiều tiền để trả, người ta vui lòng mời Chổm ăn, bao giờ có tiền trả cũng được, mà không có cũng thôi, do đó trong khắp vùng không ai mắc nợ nhiều bằng Chổm.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi của vua Lê Cung Hoàng, dựng nên nhà Mạc. Đến năm 1532, Nguyễn Kim khởi nghĩa phò Lê chống Mạc, đi tìm hậu duệ tôn của vua Lê, tìm được Chổm, có khí tướng đế vương (người ta còn đồn đại rằng Chổm đi đâu cũng có đám mây che trên đầu, trời đang nắng gắt cũng trở nên râm mát...). Chổm được phò lên ngôi vua mở đầu thời Lê Trung Hưng đóng đô ở Thanh Hóa (tức Tây Đô) để chống với nhà Mạc ở Hà Nội (tức Đông Đô).

Sau khi lên làm vua, không có điều kiện gần gũi quần chúng như trước, và cũng không nhớ nợ ai bao nhiêu để trang trải nợ, Chúa Chổm

(thực ra là Vua Chôm) đành phải hạ lệnh đúc thật nhiều tiền, đi đến đâu rải tiền ra đến đấy, cho công chúng ai nhanh tay, mạnh bước thì nhặt lấy. Vì thế nên mới có thành ngữ "*Nợ như Chúa Chôm*".

IV. ĐẠO HIẾU

Đạo hiếu là gì? Đạo hiếu theo quan niệm xưa và nay?

Theo chữ Hán, chữ "hiếu" là chữ viết tắt của chữ "khảo" ở trên (lược bớt phần dưới) và chữ "tử" ở dưới. "Hiếu" tức là mối quan hệ cha trên, con dưới; suy rộng ra là đạo nghĩa của con cháu đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên.

Đạo hiếu xuyên suốt trong mọi phong tục của nhân dân ta, không thể không đề cập đến chữ hiếu khi viết về phong tục cổ truyền của ta. Lễ tế, lễ tang, lễ cưới, kể cả sinh con, xây nhà, lễ hội, việc nước, việc làng thể hiện thuần phong mỹ tục của nhân dân ta; đồng thời trong số những phong tục đã lỗi thời, ta cũng chất lọc được một phần tinh hoa của đạo hiếu.

"*Hiếu*" là thiên kinh địa nghĩa, là gốc của mọi đức tính. Ca dao tục ngữ đã đề cập nhiều, ngay trong bài học vỡ lòng, trong "*Luân lý giáo khoa thư*" các em đã hiểu: "*Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*"... Những chân lý đó, không ai là không chấp

nhận, song quan niệm về chữ "*hiếu*" ngày nay cũng có phần khác thời xưa.

Dưới đây xin thuật lại một buổi tranh luận trong nội bộ một gia đình:

Trước tiên người bố hỏi "Hiếu" là gì? Cháu nội nhanh nhẩu trả lời: "Hiếu" là hiếu với dân, Bác Hồ khuyên: "Trung với nước, hiếu với dân". Đài báo cũng nhắc luôn: "Hiếu với dân, tức là cán bộ phải chăm lo cho dân, đừng ăn hối lộ, đừng hách dịch với dân".

- Việc hiếu là gì?

- Việc hiếu là việc... là việc... là việc cán bộ chăm lo cho nhân dân mà không ăn của đút, không... - Đến đây cháu lúng túng. Cậu con út trả lời thay:

- Việc hiếu là việc đưa đám ma, hôm trước con đi một đám ma khi đưa đám ma xong, ông hàng xóm đứng lên cảm ơn thân bằng cố hữu đã giúp gia đình lo xong việc hiếu.

Đến đây, người chú phụ hoạ thêm:

- Cháu nói có lý đấy anh ạ! Việc "hiếu" là việc đối với người chết, cho nên người ta thường nói "hiếu", "hỷ", tức là chỉ việc tang, việc cưới. Nhưng cháu ạ, việc hiếu phải ba năm chứ không phải đưa ma xong là xong đâu! Đến như Tiến sĩ Lý Trần Quán, một người tận trung tận hiếu cuối triều Lê, trước khi chết còn viết đôi câu đối "*Tam niên chi hiếu dĩ hoàn. Thập phần*

chi trung vị tận" (chữ "*hiếu*" ba năm đã xong, chữ "*trung*" mười phần chưa trọn).

- Hiếu đối với người chết, còn đối với người sống thì sao? "*Sự tử như sự sinh*" kia mà?

- Ô, anh muốn biết con anh có hiếu hay không, xin anh hãy ráng chờ sau khi anh chết sẽ rõ. Ca dao có câu "*Khi sống thì chẳng cho ăn. Đến khi chết xuống làm văn tế ruồi*". Thời xưa còn thế nghĩa là bây giờ.

Đến đây lại chuyển sang mục tranh luận giữa người bố và chú em về quan niệm chữ "*hiếu*" thời xưa và thời nay.

- Thời nay lớp trẻ chẳng biết "*chín chữ cù lao*" là gì. Công ơn mang nặng đẻ đau, nuôi con khôn lớn tốn bao nhiêu tâm lực, đến nay chúng nó có lớn mà chẳng có khôn.

- Đã thế còn hỗn láo, bướng bỉnh... - Người anh phàn nàn.

- Đó chẳng qua là món nợ đồng lần, mình nuôi con rồi con nuôi cháu cũng thế. Lớp trẻ bây giờ nhiều người nói ngược: "*Sinh ra ta, nuôi ta lớn lên, đó là trách nhiệm của bố, mẹ*". Có đứa còn trách bố, mẹ: "*Sao con người ta ăn sung mặc sướng, được chiều chuộng. Bố, mẹ mình thì "khất khe" mà còn kể ơn huệ!*" - Người chú tiếp thêm.

Đối với những ông bố, bà mẹ có những đứa

con như vậy, quả thật là bất hạnh, song cũng phải khẳng định số người đó rất ít, vả lại khi đến tuổi trưởng thành, được tiếp thu sự giáo dục của gia đình, nhà trường, xã hội và qua khảo nghiệm thực tế của cuộc đời, tính tình chúng sẽ thay đổi. Bố, mẹ bao giờ cũng sẵn sàng tha thứ, nước mắt chảy xuôi là lẽ thường tình.

Bàn đến câu ca dao: "*Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư*", rồi "*Trúng khôn hơn vịt*"... được dịp, anh con cả xen vào:

- Con xin phép cha mẹ và chú, con cãi cha mẹ không phải trăm đường con hư cả. Nếu cha mẹ nghĩ sai làm sai, con can ngăn thì đó có phải là bất hiếu đâu!

Người chú gật gù tán thành:

- Cháu nói có lý. Câu "*Con cãi cha mẹ trăm đường con hư*" chỉ đúng khi đứa con còn thơ ấu, chứ khi đã trưởng thành có nhiều cô cậu còn khôn hơn cha mẹ. "*Con hơn cha là nhà có phúc*". Ngày nay, khoa học kỹ thuật tiến bộ và không ngừng đổi mới, tư duy chính trị, kinh tế cũng đổi mới mà cánh già chúng ta thường hay thủ cựu, bảo thủ cố chấp. Âu cũng là mâu thuẫn giữa hai thế hệ...

- Theo chú, câu tục ngữ "*Có con tội sống, không có con tội chết*" có đúng không?

- Đúng thời xưa nhưng không đúng thời nay. Người xưa có câu "*Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại*" (có ba điều bất hiếu với cha mẹ, trong đó không có con là điều nặng nhất). Cha mẹ, ông bà tuy đã qua đời nhưng còn sống trong tâm chúng ta, nếu ta không có con thì sau khi ta chết, ta cũng làm tiêu tan nốt dòng máu của bao đời tổ tiên, ông cha lưu lại. Nhưng còn tội sống thì sao? Có ít người cho rằng nuôi con chẳng qua chỉ mang thêm tội vạ. Đã vậy sao nhiều người ghét con lại thương cháu. Có lẽ bởi họ nghĩ rằng con họ đã không nối được nghiệp cha ông thì hy vọng cháu mình sẽ nối.

Trong cuốn *Nghìn lẻ một đêm* một nhà thông thái đã trả lời đám đông: "*Nỗi khổ nhất và dai dẳng nhất trên đời là có đứa con hư*". Nhưng còn một mặt khác, mà là mặt tích cực và phổ biến "*Con khôn nở mặt mẹ cha*", "*Một con một của*". Gặp nhau người ta hỏi thăm nhau: "*Mấy trai, mấy gái rồi?*", chứ có ai hỏi: "*Mấy của rồi?*" đâu.

Nhân nhắc đến những gương hiếu kính thời xưa được nhà vua ban biển vàng (thời vua Lê Huyền Tông cách đây hơn 300 năm (1663-1671), ban biển đỏ với bốn chữ vàng "*Hiếu hạnh khả phong*" như thời Vua Hàm Nghi (1885-1888)), người chú thắc mắc có tính chất gợi ý:

"Ngày nay thiếu gì gương hiếu kính sao từ Trung ương đến địa phương chưa thấy có hình thức khen thưởng biểu dương gì?". Trong quyển "*Nhị thập tứ hiếu*" có Lục Tích người quận Cửu Chân, đất Thanh Hóa ngày nay, mới 6 tuổi đến nhà họ Viên ăn tiệc xong giấu quả quýt mang về cho mẹ. Lục Tích cũng được liệt trong số "*Thảo hai mươi bốn, thơm nghìn muôn thu*", sao trong sử sách ta, không thấy đề cập đến?

Người chú vừa dứt lời, cậu con trai thứ xen vào:

- Tưởng ai nổi danh, chứ như Lục Tích giấu quýt về cho mẹ cũng đưa vào sử sách, thì ở nước ta giấy mực đâu mà thống kê cho hết, ở một vùng cũng đến hàng nghìn, hàng vạn người. Ngay như cháu đây, lúc nhỏ cùng đi ăn giỗ với chú ở nhà thờ họ, hẳn chú còn nhớ, lúc đó cháu mới 4, 5 tuổi, cháu còn nhờ chú xé sẵn cho cháu một tàu lá chuối trước khi ăn cỗ, thế rồi phần giò, phần nem, chả, xôi, hoa quả của cháu, cháu đều gói cả lại mang về phần mẹ, phần em, mặc dù cháu rất thèm, cháu hơn hẳn Lục Tích chứ chú?

Nghe con nhắc lại chuyện cũ, người mẹ nhoẻn miệng cười gật đầu tán thưởng và còn rơm rớm nước mắt vì cảm động.

Cậu con trai, bỗng quay lại phía người chú, đột ngột hỏi:

- Vua ban bằng "*Hiếu hạnh*" gì đó có đúng đối tượng không chú? Hay là nghe dưới tâu báo lên, chỉ phong cho bọn lăm tiền, khéo nịnh, để được ăn khao cho to? Chú ạ, "Đức Đại thánh họ Ngu Vua Thuấn" thì đúng là không khôn. Hiếu với cha mẹ đã đành một nhẽ, chứ với mụ dì ghẻ cay nghiệt như kiểu mẹ con con Cám, gặp phải cháu thì ăn đấm chứ đừng hòng "trăm cay đắng một niềm ngon ngọt". Đòi nhà ai, có người chôn con nuôi mẹ như Hán Quách Cự mà cũng được "thơm nghìn muôn thu". Đáng lý ra triều đình phải nghiêm trị tội giết người, hơn nữa lại là tội giết hại trẻ con.

Cuối cùng người chú quay sang hỏi người anh:

- Theo ý anh, thế nào là "có hiếu", thế nào là "bất hiếu". Giữa hai đứa con, anh chọn đứa nào, một như cháu đây: con nhà nghèo, mới 4, 5 tuổi đã biết dành phần ngon về biếu mẹ; một là đứa giàu sang, không đúng ngày giỗ cha cũng lấy có bìa ra ngày giỗ, cỗ bàn linh đình để khoản đãi, cầu cạnh những kẻ cao sang, làm ra vẻ người con chí hiếu, trong khi đó thì hắt hủi người mẹ quê mùa, lam lũ nghèo hèn như trong chuyện "*Báo hiếu cha*" của Nguyễn Công Hoan. Giữa "Lục Tích nhà ta" mặc dù có lúc còn hỗn láo bướng bỉnh và nhân vật "Chủ hãng ô tô con cọp" của Nguyễn Công Hoan, anh chọn đứa nào?

Dường như để tránh dung dưỡng cho những điều không phải, người chú quay lại, nhỏ nhẹ bảo cháu:

- Cháu ạ, cháu có thể tranh luận với cha, mẹ nhưng phải lễ độ, từ tốn, phải biết lựa lời, chọn lúc, tuyệt đối không được có thái độ nóng nảy, cáu gắt, hỗn láo, nhất là khi có khách, khi ra đường, giữa công chúng, hoặc trước mặt vợ con, đừng để ông bà trên bàn thờ quở mắng bố mẹ cháu không biết dạy con; đừng để vợ con cháu, em út cháu khinh nhờn bố mẹ cháu, tất nhiên cũng khinh nhờn cả cháu. Sau này cháu sẽ rõ: Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.

Từ nãy đến giờ người mẹ chỉ ngồi nghe, bây giờ mới lên tiếng: "Nghe cha con, chú cháu nhà ông nói thì ai cũng có lý!"

Xin mượn câu đó làm câu kết cho bài này.

Tục khao lão

Bây giờ đến bậc ăn dưng nhĩ

Có rượu thì ông chống gậy ra.

(Nguyễn Khuyến)

Lên lão cũng phải khao. "*Khao lão*" không khó khăn như khai vị thứ đình trung. Lo đủ lệ là được, có mời thì phe giáp hay thôn xóm khác đến, vì lên lão là quyền đương nhiên không phải cầu cạnh.

Những nhà giàu có thường nhân dịp này bày tiệc mừng thọ tế lễ, ăn uống linh đình. Tế sống cha mẹ, có văn chúc thọ với ban tư văn hành lễ trợ tế. Cha mẹ ngồi phía trong, con trai, con gái, dâu, rể, cháu chắt, phân thứ bậc trên dưới đứng hai bên, nam bên trái, nữ bên phải, làm lễ tế ba tuần rượu, có tấu nhạc trọng thể, vui vẻ. Tế sống cha mẹ mỗi lần hai lạy; khác tế thân, tế tổ mỗi lần bốn lạy. Ở đất văn vật, bài văn tế chúc thọ thường là cả một công trình bút mực, có khi người trong vùng nô nức đến xem tế và nghe đọc văn.

Có đám mừng thọ mời bà con họ hàng làng xóm, làm tiệc hát xướng vài ngày.

"Phú quý sinh lễ nghĩa", có nhiều nhà làm lễ mừng thọ cha mẹ lên lão 70, 80, 90 tuổi... Không phải tục lệ bắt buộc nhưng giàu có bày ra thết đãi mời mọi người đến chia vui với mình, đồng thời làm vui lòng cha mẹ, tưởng cũng là một tục hay, có thể khiến cho những kẻ nhẹ tình hiếu thảo, không lo phụng dưỡng cha mẹ cho được tuổi thọ như người phải lấy làm suy nghĩ và hổ thẹn¹.

Yến lão

"Yến" là tiệc rượu. Nhiều làng có tục yến lão,

1. Nhất Thanh: *Đất lề quê thói*, Nxb. Đồng Tháp, tr. 534.

hàng năm hay hai ba năm một lần thiết tiệc mừng thọ các quan lão. Có thể nói đây là một thịnh điển thời thái bình, không phải là một hủ tục đã gây nên nhiều tệ đoan như tục ngồi thứ hương ẩm. "*Sống lâu lên lão làng*", tự nhiên có vinh dự tuổi thọ, không phải tranh giành mới có, chẳng phải có tiền mà mua được, có quyền thế tạo nên được.

Mỗi năm cứ đến dịp làng mở hội hoặc ngày đại lễ có định kỳ, các quan lão tụ hội ở chùa hay nơi công quán hay một nhà đương cai, làng đem cờ quạt với phường bát âm đến rước ra đình. Những làng trù phú thường sắm đủ võng lọng rước lão, lão 100 tuổi đi võng điều che bốn lọng xanh, lão 90 tuổi đi võng điều hai lọng xanh, lão 80 tuổi võng xanh (đòn cong) một lọng, lão 70 tuổi võng xanh (đòn ống) một lọng. Trai tráng cầm cờ khiêng võng đều nón dẫu áo nẹp. Đám rước rất trọng thể.

Tại đình làng, bàn thờ tiên lão được lập ở chính giữa, các quan lão ngồi hai gian bên theo thứ bậc tuổi, có làng yển cả lão bà thì lão ông ngồi gian trái, lão bà ngồi gian phải.

Tùy theo lệ làng, có nơi lão 90 tuổi hoặc lớn hơn nữa ngồi một mình chiếu nhất, có nơi chưa đến 60 tuổi đã là bậc cao niên nhất, cũng ngồi một mình chiếu nhất.

Tế lão cũng đủ nghi thức như tế thần, ba tuần

rượu với văn tế tiên lão, văn chúc thọ quan lão, có ban tư văn hành lễ, phường bát âm tấu nhạc.

Lúc tế, quan lão ngồi trước những mâm cỗ đặt giữa chiếu, chỉ uống rượu suông không ăn, là thủ ý trang nhã, trịnh trọng đối với dân làng, ngồi chứng kiến cuộc lễ diễn ra và chăm chú nghe văn tế, văn chúc thọ. Những mâm cỗ kia sẽ được mang đến từng nhà biếu các cụ.

Cỗ yến lão thường rất thịnh hậu cả về phẩm lẫn lượng, có nơi mỗi cỗ yến lão gồm hai bánh dày, hai bánh chưng với các món giò, nem và nhiều thứ bánh khác làm rất công phu.

Chiếu nhất, một cụ ngồi thì được biếu cả một cỗ gọi là cỗ một; chiếu nhì, hai cụ ngồi là cỗ đôi thì được biếu mỗi cụ một nửa cỗ; những cỗ dưới là đồng hạng cứ bốn cụ một cỗ.

Từ ngàn xưa, những khi có việc, không hề có bóng phụ nữ nơi đình trung. Ngày yến, sự hiện diện của các lão bà đem lại cho dân làng một cảm giác đặc biệt vui vẻ đầm ấm.

Ở nước ta, tục yến lão có xuất xứ từ đạo hiếu, một đặc tính dân tộc, có ý nghĩa rất trọng hậu, trẻ vui đạo trẻ, già vui tuổi già.

Lúc văn niên, tóc bạc da mồi, với cuộc sống buồn tẻ nơi thôn dã năm tháng trôi, các cụ hẳn cũng cảm thấy vui sướng được cả làng bày tỏ sự quý trọng, quý trọng rất mực trong cuộc rước đón những buổi yến ả, con cháu các cụ thì

được hãnh diện là gia đình có phúc mới được tuổi thọ, cho nên nhiều nhà dù nghèo cũng ráng may sắm đồ cho ông bà đi dự yến.

Cụ thì mũ ni nhung đen, áo vóc đại hồng; cụ thì khăn nhiễu tam giang, giầy văn hài; cụ thì áo đoạn huyền quần lụa bạch; có những cụ nhà bản hàn, quanh năm quần nâu áo vải lúc này cũng quần chúc bầu, áo the thâm, áo láng chéo go, dép mới thay quai... Ý phục của các cụ tùy vào hoàn cảnh mỗi nhà, không có lệ định nào, chỉ trừ màu vàng của nhà vua, quan dân đều không được mặc.

Trước ngực, dưới vòng dây thao quàng cổ là túi gấm màu lam, màu huyền đựng trầu, thuốc, cối, chày...

Đám rước quan lão, y phục màu sắc như vậy với vòng lọng cờ quạt, vừa huy hoàng ngoạn mục vừa gợi cảm. Những nhà từ mấy đời không hề có ông cha được dự, không khỏi bùi ngùi tiếc thương người đã khuất, không khỏi thêm muốn ước mong cho gia đình đời nay và đời sau¹.

Việc họ

Từ năm 1975 đến nay, nhất là những năm gần đây, từ Bắc đến Nam đều có phong trào phục hồi việc họ, với nội dung: diễn dịch, biên

1. Nhất Thanh: *Đất lề quê thói*, *Sđđ*.

soạn, phổ biến gia phả, sửa sang tôn tạo mộ tổ, từ đường; tổ chức tế tự, giỗ tổ hàng năm... và nhờ đó tình cảm gia tộc gắn bó hơn trước. Đó là một phong trào tự phát, chưa có một văn bản, chỉ thị nào của cơ quan trung ương, địa phương hay ngành văn hóa có hướng dẫn khuyến khích. Vậy nhân tố nào chỉ đạo, thúc đẩy phong trào lan rộng, nhanh như vậy?

Đây là quy luật phát triển xã hội khách quan.

Trong thời kỳ kháng chiến, mọi người dân, trên cương vị của mình, đều phải dồn toàn bộ tâm sức vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, và khi đó đều phải lo những vấn đề bức xúc nhất: ăn, ở, sống chết... và những việc không thể đình hoãn được. Sau hòa bình, cuộc sống vật chất đã tương đối ổn định, nhu cầu về đời sống tinh thần, văn hóa cao hơn. Việc đi lại, thăm viếng nhau trong gia đình họ hàng thân thuộc, việc củng cố, gắn bó mối quan hệ gia tộc, việc thờ phụng tổ tiên, ông bà, cha mẹ từ ngàn xưa đã trở thành văn hóa của người Việt Nam.

Dưới bất kỳ xã hội nào, dù xu hướng chính trị, tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, tình cảm gia đình vẫn vậy. Tính gia tộc là khái niệm mở rộng của tình gia đình, “Một giọt máu đào hơn ao nước lã”. Đó là tình cảm tự nhiên, mọi người đều thừa nhận.

Vì vậy, khôi phục việc họ là hợp với tâm tư

của số đông nhân dân, một người đề xướng được trăm người hưởng ứng. Đó cũng là thuần phong mỹ tục.

Phục hồi việc họ là việc làm đúng, vô tư, phát huy được thuần phong mỹ tục. Nếu cán bộ cơ sở biết khéo léo vận dụng đường lối, loại trừ được ba chiều hướng tiêu cực sau đây thì càng có nhiều dòng họ vững mạnh, càng có lợi cho phong trào chung:

- Ngăn ngừa một số phần tử lợi dụng tình cảm họ hàng thân thuộc để kéo bè, kéo cánh.

- Phục hồi việc họ, đồng thời nhân đó phục hồi luôn cả những hủ tục, mê tín dị đoan.

- Dựa vào thế có người nhà, người trong họ có chức có quyền để bóp méo luật pháp, làm ăn sai trái.

Ngoài ra, nếu tổ chức hội hè đình đám không đúng lúc, đúng chỗ, gây lãng phí nhiều thời gian và tiền của, ảnh hưởng đến công việc, thời vụ sản xuất, thì nên khéo léo hướng dẫn nhằm hạn chế mặt tiêu cực.

Họ hàng thành đạt thì làng xã phần vinh.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, bộ máy hương lý có quyền điều hành những công việc về hành chính, pháp lý, trật tự trị an; còn những việc xây dựng nông thôn, chấn hưng phong hóa như làm đường sá, đào giếng, sửa sang đình chùa, hội hè..., hội đồng hào mục

muốn huy động công sức, tiền của của dân, phải dựa vào các họ nên mỗi xã, thôn có một hội đồng tộc biểu bao gồm những người có vai vế trong các họ. Chỉ những vị đó mới có khả năng vận động con cháu trong các họ ra làng xã làm những việc công ích.

Phục hồi việc họ, nếu được hướng dẫn đúng, sẽ có lợi nhiều mặt đối với các phong trào ở địa phương:

- Phục hồi luân lý, đạo đức, kỷ cương xã hội, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới.

- Góp phần trong việc giáo dục tư tưởng cha mẹ hiền từ, con trung hiếu, cháu thảo hiền, nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

- Vận dụng kinh nghiệm của các họ thời xưa, có đặt bình diên, học diên, tổ chức lễ họ, hội tương tế. Vận động đặt các giải thưởng cho con cháu trong họ học giỏi, lên lớp, lên cấp, hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nêu cao ý thức tôn trọng người già, thương yêu giúp đỡ người cơ nhỡ, ốm đau, tàn tật...

Nếu khéo tổ chức, các họ còn có thể có tủ sách, câu lạc bộ văn hóa...

Ruộng hương hỏa

"*Ruộng hương hỏa*" là ruộng dành riêng giao cho tộc trưởng lo việc phụng thờ hương khói cho

ông cha, tổ tiên. Ruộng hương hỏa lưu truyền từ đời này sang đời khác. Ruộng hương hỏa không được chia, không được bán. Luật pháp thời phong kiến cấm bán ruộng hương hỏa. Chừng nào cánh cửa trưởng không còn người nối dõi tông đường hoặc đi biệt xứ xa quê, họ khuyết tộc trưởng thì người con trưởng hoặc đích tôn thừa trọng của cánh hai lên thay, tiếp tục hưởng ruộng hương hỏa và lo việc giỗ tết, hương khói. Chừng nào toàn bộ con cháu trong họ đều phiêu cư bạt quán (con gái không được tính đến) thì người cuối cùng đang hưởng hương hỏa nếu có khó khăn đặc biệt làm đơn xin bán, lý trưởng đóng dấu cho bán, nhưng chỉ được bán quyền¹. Lý trưởng nào làm sai luật lệ trên sẽ bị quan xử phạt, nếu trong họ có người thưa kiện.

Vì có ruộng hương hỏa nên việc tế tự được duy trì bền vững, dù họ lớn hay bé, thịnh đạt hay bình thường, dù tộc trưởng giàu hay nghèo, sang hay hèn, già hay trẻ (có khi mới chỉ là đứa

1. Luật pháp thời phong kiến quy định bán mua ruộng đất có hai hình thức:

- Bán quyền hay bán tạm, khi nào có đủ số tiền ghi trong khế ước thì được chuộc lại, người mua không có quyền bán cho chủ khác, qua vụ thu hoạch mới nhận lại tiền, trả lại ruộng.
- Bán đoạn tức là bán hẳn, quyền sở hữu thuộc chủ mới.

bé con năm bảy tuổi) việc tế tự vẫn uy nghi đông đủ.

Tộc trưởng xưa và nay khác nhau như thế nào?

Ngày xưa, việc họ là cứ vào tộc trưởng. Họ lớn có tộc trưởng họ lớn; các chi có trưởng chi. Tộc trưởng có quyền lợi, nghĩa vụ rõ ràng. Ruộng hương hỏa và tự điền có nhiều thì lễ to, nhà thờ họ lớn, tế khí đầy đủ và ngược lại. Khi vào tế lễ, tộc trưởng dù còn trẻ tuổi vẫn là chủ tế, các ông chú cao tuổi vẫn là bồi tế. Nếu tộc trưởng còn nhỏ quá thì một ông chú kế trưởng thay thế, cũng như ông vua trẻ chưa thành niên có phụ chính đại thần.

Ngày nay, ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, không còn ruộng hương hỏa, không còn chế độ thu tô như trước, quyền lợi của tộc trưởng hoặc người thay tộc trưởng dĩ nhiên phải thay đổi; nghĩa vụ của tộc trưởng đối với tổ tiên và họ hàng cũng tùy thuộc vào nhận thức, tâm tư, trình độ hiểu biết, hoàn cảnh sinh sống của từng người, không có quy định nào ràng buộc. Có nhiều họ, tộc trưởng ngụ cư hoặc thoát ly công tác ở phương xa cũng không giao (hoặc không giao được) việc họ cho ai. Trong hoàn cảnh đó, việc hương khói, tế tự tổ tiên và quan hệ họ hàng bị phứt khoát.

Thể theo nguyện vọng, tâm tư, tình cảm "uống nước nhớ nguồn", ngày giỗ, ngày tết con cháu muốn dâng lên tổ tiên bát nước, nén hương... nhiều họ đã có sáng kiến thành lập một hội đồng gồm những người có uy tín, nhiệt tình trong họ để chăm lo việc họ. Chưa có một văn bản hay một tiên lệ nào quy định đó là ban nghi lễ, là hội đồng gia tộc hay hội đồng tộc biểu...

Trước mắt, họ nào mạnh hay yếu, thịnh đạt hay suy vi, tình cảm họ hàng gắn bó hay không, tác động tốt hay xấu tới phong trào chung còn tùy thuộc vào sự nhiệt tình, khả năng tổ chức lãnh đạo của một số cá nhân đóng vai trò chủ chốt, chứ chưa có một cơ chế nào bảo đảm sự bền vững lâu dài.

Thờ vọng và cách lập bàn thờ vọng

Bàn thờ vọng ngày nay khá phổ biến, áp dụng cho con cháu sống xa quê hướng vọng về quê, thờ cha mẹ, ông bà, tổ tiên, hương khói trong những ngày giỗ, tết. Ngày xưa, với nền kinh tế nông nghiệp tự cung, tự cấp, người nông dân suốt đời không rời quê cha đất tổ, chuyển cư sang làng bên cạnh cũng đã gọi là biệt quán, ly hương, vì vậy bàn thờ vọng chỉ là hiện tượng cá biệt và tạm thời, chưa thành phong tục phổ biến.

"Vọng bái", nghĩa là vái lạy từ xa. Ngày xưa, khi triều đình có những điển lễ lớn, các quan trong triều tập trung trước sân rồng làm lễ, các quan ở các tỉnh hoặc nơi biên ải thiết lập hương án trước sân công đường, thấp hương nển, hướng về kinh đô quỳ lạy Thiên tử. Khi nghe tin cha mẹ hoặc ông bà mất, con cháu chưa kịp về quê chịu tang cũng thiết lập hương án ngoài sân, hướng về quê làm lễ tương tự. Các bàn thờ thiết lập như vậy chỉ có tính chất tạm thời, sau đó con cáo quan xin về cư tang ba năm (xem bài *Lễ cư tang*). Hằng năm, các thiện nam tín nữ đi trẩy hội đền thờ Đức Thánh Trần ở Vạn Kiếp, Đức Thánh Mẫu ở đền Sòng... dần dần về sau, đường sá xa xôi, cách trở, đi lại khó khăn, cũng lập bàn thờ vọng như vậy. Nơi có nhiều tín đồ tập trung dần dần hình thành tổ chức. Các thiện nam tín nữ quyên góp cùng xây dựng tại chỗ một đền thờ khác, rồi cử người đến đền thờ chính xin bát hương về thờ. Những đền thờ đó gọi là vọng từ (ví dụ ở số nhà 35, phố Tôn Đức Thắng, Hà Nội, có "*Sùng Sơn vọng từ*" nghĩa là Đền thờ vọng của Núi Sòng, thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh).

Bàn thờ vọng thờ ông bà, cha mẹ chỉ được lập trong trường hợp sống xa quê. Những người con thứ, bất cứ giàu nghèo, sang hèn thế nào, nếu ở gần cánh cửa trưởng trên đất tổ phụ lưu lại thì

đến ngày giỗ, ngày tết, con thứ phải có phận sự hoặc góp lễ, hoặc đưa lễ đến nhà thờ hay nhà con trưởng làm lễ, cho dù cửa trưởng chỉ thuộc hàng cháu, thì chú hoặc ông chú vẫn phải thờ cúng ông bà tại nhà cửa trưởng. Do đó, không có lệ lập bàn thờ vọng đối với cửa thứ ngay ở quê nhà. Nếu cửa trưởng khuyết hoặc xa quê, thì người con thứ hai thế trưởng được lập bàn thờ chính, còn bàn thờ ở nhà người anh cả xa quê lại là bàn thờ vọng.

Phong tục này rất hay và rất có ý nghĩa. Bởi lẽ chữ hiếu đi đôi với chữ đê. Khi sống cũng như đã mất, ông bà cha mẹ bao giờ cũng mong muốn anh chị em sống hòa thuận, một nhà đầm ấm. Thỉnh vong linh về cúng lễ, mà anh chị em ở gần nhau không sum họp, mỗi người cúng một nơi thì đó là mầm mống của sự bất hòa, vong linh không thể thanh thản được.

Cách lập bàn thờ vọng

Đây chưa phải là phong tục cổ truyền, chưa có nghi lễ nhất định, mà chỉ là kinh nghiệm truyền cho nhau khoảng từ đầu thế kỷ XX trở lại, nay tùy hoàn cảnh mà vận dụng: Khi bắt đầu lập một bàn thờ vọng phải về quê chính báo cáo gia tiên tại bàn thờ chính. Sau đó xin phép chuyển một lư hương phụ hoặc mấy nén hương đang cháy dở mang đến bàn thờ vọng

rồi thấp tiếp. Nếu có nhà riêng tương đối rộng rãi khang trang thì bàn thờ đặt hẳn một phòng riêng chuyên để thờ cúng cho tôn nghiêm, hoặc kết hợp đặt ở phòng khách, nhưng cao hơn chỗ tiếp khách. Nếu đặt bàn thờ gia thần riêng, thì phải đặt thấp hơn bàn thờ gia thần một ít. Đặt hướng nào? - Hướng về quê chính, để khi người thấp hương vái lạy thuận hướng vái lạy về quê. Ví dụ người quê miền Trung sống ở Hà Nội thì đặt bàn thờ vọng phía nam căn phòng hay ngoài sân, ngoài hiên. Không nên đặt bàn thờ trong buồng ngủ, trừ trường hợp nhà chật hẹp quá thì phải chịu. Không nên đặt cạnh chỗ uestạp, hoặc cạnh lối đi. Đối với những gia đình ở khu tập thể cao tầng, không nên quá câu nệ khi đặt bàn thờ. Những người sống tập thể, chỉ đặt một lọ cắm hương đầu giường nằm của mình cũng đủ, miễn là có lòng thành kính, không cần phải câu nệ hướng nào, cao thấp rộng hẹp ra sao.

Hợp tự là gì? Tại sao phải hợp tự?

Hợp tự có nghĩa là rước các tiên linh các đời vào thờ chung trong cùng một nhà thờ của đại tôn hay của từng tiểu chi.

Theo phong tục cổ truyền: Năm đời tống giỗ, hay "ngũ đại mai thần chủ" (đến 5 đời thì chôn thần chủ). Thực chất chỉ có 4 đời, tức là làm giỗ

cha mẹ (đời 2), ông bà (đời 3), cụ ông cụ bà (hay cố đời 4) và kỵ (hay can đời 5). Cao hơn kỵ gọi chung là tiên tổ, thì không cúng giỗ nữa, mà rước chung tất cả thủy tổ, tiên tổ các đời vào chung một nhà thờ mỗi năm tế một lượt. Thần chủ con cúng cha mẹ, đề là hiển khảo, hiển tỷ; đến khi người con trưởng chết, cháu đích tôn cúng ông bà, đôi thần chủ là hiển tổ khảo, hiển tổ tỷ; đến lượt cháu trưởng mất, chất trưởng tiếp tục thờ cụ là hiển tằng tổ khảo (hoặc tỷ); chít (chịu) trưởng thờ kỵ là hiển cao tổ khảo (hoặc tỷ). Sau năm đời thì rước vào nhà thờ tổ rồi chôn thần chủ đó đi. Trong nhà thờ tổ chỉ để duy nhất một ngôi thần chủ cao nhất (thủy tổ hoặc tiên tổ bậc cao nhất của nhà thờ chi đó) gọi là "Vĩnh thế thần chủ".

Gộp chung tất cả tiên tổ của nhiều đời lại để tế chung thay cho từng lễ giỗ, đó là hình thức hợp tự cổ truyền. Song trong phong tục đó còn có nhiều điều bất tiện: Chỉ con trưởng, cháu trưởng, chất trưởng... nối dòng qua nhiều đời mới được thờ ở nhà thờ chính. Vì vậy, con, cháu, chất những người con thứ qua nhiều đời phải xây nhiều nhà thờ lớp con thứ, lớp cháu thứ, lớp chất thứ... Nếu cứ thế tiếp tục mãi, thì có nơi số nhà thờ còn nhiều hơn cả số nhà ở của người đang sống. Vì vậy, đầu thế kỷ XX đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở nhiều nơi đã có phong trào tiến

hành hợp tự vào các nhà thờ họ: dù cửa trưởng hay cửa thứ, sau khi mất, hết vòng tang đều được rước linh vị vào thờ ở nhà thờ chung của họ. Linh vị xếp theo thế thứ trên dưới. Đến ngày giỗ người nào, thì đưa linh vị người đó vào hàng giữa theo thứ bậc, cúng xong lại xếp vào vị trí cũ. Việc hợp tự như vậy trước là hợp với tâm linh, con cái ở dưới chân cha mẹ, cháu chắt về với tổ tiên, tượng trưng cho sự đoàn tụ ở cõi âm, sau nữa thuận tiện cho việc chung sức, chung lòng xây dựng nhà thờ, mua sắm tế khí, quanh năm hương khói, gắn bó thêm mối tình ruột thịt trong nội thân. Song cũng có những gia đình kinh tế dồi dào hơn, lại ở cách xa nhà thờ đi lại bất tiện, nên họ cúng riêng, tiện hơn, không hợp tự. Do đó, ngày nay nên vận động hợp tự trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện.

Gia phả là gì?

Gia phả là lịch sử của một dòng họ, một gia đình lớn. Không cần đề cập nhiều về ý nghĩa vì trong mỗi cuốn gia phả của từng dòng họ đều đã nêu rõ ở lời tựa. Đành rằng cái ăn, cái mặc để nuôi sống gia đình và bản thân là việc hàng đầu. Nhưng có thấy nỗi day dứt của những người có tâm huyết muốn truyền cho con cháu biết cha mình do ai sinh ra, từ đâu đến, tổ tiên công đức ra sao, ngặt vì gia phả đã mất; có thấy được nỗi niềm của những người trú ngụ ở

phương xa không được cha ông truyền cho biết gốc gác của mình từ đâu, họ hàng là ai, mới thấy đây đủ ý nghĩa của hai chữ "*Gia phả - Gia bảo*". Giọt nước rất quý đối với người sống trên sa mạc, còn đối với người sống ven sông, để gì mỗi lần "uống nước" lại phải "nhớ nguồn".

Thời trước họ nào cũng có gia phả, có họ từng nhà còn có gia phả. Nếu vì thủy, hỏa, đạo tặc để mất vàng bạc, của cải gì thì mất, chứ không để mất gia phả. Ngặt vì gia phả ngày xưa viết bằng chữ Hán, hơn nữa từng chi từng nhà chỉ nối phần trực hệ của chi mình, nhà mình, thăng hoặc mới có một cuốn gia phả ghi đời tiếp nối của chi anh, chi em, đến đời hai đời ba là cùng, do đó nếu một chi mất gia phả thì chi khác không thể bổ cứu. Hiện nay, do mất gia phả nên nhiều họ tuy cùng ở với nhau trong một địa phương vẫn không biết nhau, không nhận được quan hệ họ hàng.

Theo một ý nghĩa khác, gia phả sở dĩ gọi là gia bảo vì đó là lịch sử của tổ tiên nhiều đời truyền lại, là điều tổ tiên muốn gửi gắm lại cho đời sau. Bất cứ họ nào, bất cứ con người nào trong họ, có tài năng lỗi lạc đến đâu, cá nhân cũng không thể viết được toàn bộ gia phả mà chỉ có kế thừa đời trước và truyền dẫn đời sau.

Gia phả các họ còn là nguồn bổ sung tư liệu

rất quý, rất dồi dào cho quốc sử, nếu các nhà sử học khai thác được thì cũng có thể tư liệu từ gia bảo trở thành quốc bảo.

Gia phả được coi là hoàn chỉnh trước hết phải là một gia phả được ghi chép rõ ràng, chữ nghĩa chân phương, có ghi rõ tên người sao lục, biên soạn thuộc đời thứ mấy, năm nào, triều vua nào, căn cứ vào bản nào, tên người tục biên qua các đời cũng có cước chú rõ ràng. Đầu gia phả có lời tựa ghi nguồn gốc xuất xứ của thủy tổ với cứ liệu thành văn hay truyền ngôn.

Mở đầu là thủy tổ, lần lượt đến tiên tổ các đời, nối dòng đến lớp con cháu mới sinh.

Đối với tiền nhân có các mục sau đây:

- Tên: gồm tên húy, tên tự, biệt hiệu, thụy hiệu và tên gọi thông thường theo tập quán địa phương? Thuộc đời thứ mấy?

- Con trai thứ mấy của ông nào? bà nào?

- Ngày tháng năm sinh (có người còn ghi được cả giờ sinh).

- Ngày, tháng, năm mất? Thọ bao nhiêu tuổi?

- Mộ táng tại đâu? (có người ghi được cả nguyên táng, cải táng, di táng tại đâu? Vào tháng, năm nào?).

- Học hành, thi cử, đỗ đạt, chức vụ, địa vị lúc sinh thời và truy phong sau khi mất: Thi đỗ học vị gì? Khoa nào? Triều vua nào? Nhậm chức vị gì? Năm nào? Được ban khen và hưởng tước lộc

gì? Sau khi mất được truy phong chức gì? Tước gì? (Đối với những người hiển đạt thì mục này rất dài. Ví dụ trong Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả, chỉ riêng Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm, mục này là trên 10 trang).

- Vợ: chánh thất, kế thất, thứ thất...

Họ tên, con gái thứ mấy của ông nào, bà nào? Quê ở đâu? Các mục ngày, tháng, năm sinh; ngày, tháng, năm mất, tuổi thọ, mộ, đều ghi từng người như trên.

Nếu có thi đỗ hoặc có chức tước, địa vị, được ban thưởng riêng thì ghi thêm.

- Con: Ghi theo thứ tự năm sinh, nếu nhiều vợ thì ghi rõ con bà nào? Con gái thì cước chú kỹ: con gái thứ mấy, đã lấy chồng thì ghi họ tên chồng, năm sinh, con ông bà nào, quê quán, đỗ đạt, chức tước? Sinh con mấy trai mấy gái, tên gì? (Con gái có cước chú còn con trai không cần vì có mục riêng từng người thuộc đời sau).

- Những gương sáng, những tính cách, hành trạng đặc biệt, hoặc những công đức đối với làng xã, họ hàng, xóm giềng...

Ngoài những mục ghi trên, gia phả nhiều họ còn lưu lại nhiều sự tích đặc biệt của các vị tiên tổ, những đôi câu đối, những áng văn hay, những bài thuốc gia truyền... Đó là những tài sản quý giá mà chúng ta để thất truyền, chưa biết khai thác.

Những nội dung ghi trên chỉ có tính chất gợi ý với các bậc huynh trưởng các họ đang chăm lo công việc phổ biến và tục biên gia phả dành cho con cháu đời sau, còn phần trên gia phả hoàn chỉnh hay sơ sài, các cụ còn dành lại cho ta được bao nhiêu biết bấy nhiêu, ai dám sáng tác thêm? Tuy nhiên, nếu tìm được quốc sử, hoặc trong gia phả, thân phả khác những tư liệu liên quan thì có thể cước chú kỹ, giúp cho đời sau thêm sáng tỏ.